

Số: 56/2025/QĐ-BVTH

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 04 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN THÁI HÀ

- Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;
- Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;
- Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
- Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
- Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;
- Xét đề nghị của phòng Trưởng phòng Tài chính kế toán.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành giá chi tiết một số dịch vụ phẫu thuật tại Bệnh viện mắt Thái Hà. Chi tiết các dịch vụ cụ thể trong danh sách kèm theo tại phụ lục quyết định này.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 26/04/2025. Các dịch vụ không có tên tại Điều 1 vẫn sẽ áp dụng theo bảng giá đã ban hành kèm theo Quyết định số 66/QĐ-BVTH ngày 05/02/2024.

Điều 3: Các ông/bà Giám đốc, phó giám đốc bệnh viện, trưởng các khoa, phòng, bộ phận chịu và các cá nhân có liên quan trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (TH);
- Lưu TCHC./.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Phương Dung

PHỤ LỤC SỐ 01

Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2025/QĐ-BVTH ngày 26 tháng 04 năm 2025

STT	Mã dịch vụ	Dịch vụ	DON_GIA		GIÁ DV	
			ĐƠN GIÁ TT 22	ĐƠN_GIA TT21 (MỚI)	GIÁ DV CŨ	GIÁ DV MỚI
1	14.0014.0733	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	1.266.000	1.322.100	14.400.000	14.456.100
2	14.0025.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	323.000	342.400	2.000.000	2.019.400
3	14.0026.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)	323.000	342.400	3.000.000	3.019.400
4	14.0042.0811	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	1.260.000	1.344.100	12.800.000	12.884.100
5	14.0043.0811	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	1.260.000	1.344.100	10.000.000	10.084.100
6	14.0047.0860	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	1.230.000	1.260.100	5.000.000	5.030.100
7	14.0050.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	970.000	1.032.600	4.000.000	4.062.600
8	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1.072.000	1.130.200	8.800.000	8.858.200
9	14.0064.0802	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quán - ống lệ mũi	1.072.000	1.130.200	8.800.000	8.858.200
10	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	772.000	830.200	1.600.000	1.658.200
11	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	872.000	930.200	3.200.000	3.258.200
12	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	902.000	960.200	2.500.000	2.558.200
13	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	338.000	359.500	500.000	521.500
14	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	88.400	99.400	500.000	511.000
15	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	81.000	85.500	500.000	504.500
16	14.0180.0805	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	1.140.000	1.202.600	3.000.000	3.062.600
17	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	660.000	698.800	2.500.000	2.538.800
18	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	877.000	935.200	3.000.000	3.058.200
19	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	1.291.000	1.387.000	2.500.000	2.596.000
20	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	660.000	698.800	2.500.000	2.538.800
21	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	35.600	40.300	200.000	204.700
22	14.0012.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	837.000	913.600	4.000.000	4.076.600
23	14.0027.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	323.000	342.400	2.800.000	2.819.400
24	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1.666.000	1.722.100	5.200.000	5.256.100



Chữ ký

25	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	1.988.000	2.020.300	12.000.000	12.032.300
26	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	2.346.000	2.561.900	2.500.000	2.715.900
27	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	937.000	1.013.600	1.200.000	1.276.600
28	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	1.160.000	1.244.100	2.400.000	2.484.100
29	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	150.000	151.000	400.000	401.000
30	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	150.000	151.000	300.000	301.000
31	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	756.000	812.100	2.000.000	2.056.100
32	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	756.000	812.100	2.000.000	2.056.100
33	14.0086.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	1.266.000	1.322.100	4.000.000	4.056.100
34	14.0098.0739	Trích mỡ mắt	473.000	510.700	2.400.000	2.437.700
35	14.0147.0731	Cắt bề sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	1.260.000	1.344.100	4.000.000	4.084.100
36	14.0158.0851	Tiêm nội nhãn	229.000	245.100	3.200.000	3.216.100
37	14.0161.0748	Tập nhược thị	36.100	43.600	150.000	157.500
38	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	772.000	830.200	1.600.000	1.658.200
39	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	841.000	897.100	2.000.000	2.056.100
40	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	737.000	813.600	1.000.000	1.076.600
41	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	968.000	1.043.500	1.500.000	1.575.500
42	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	660.000	698.800	1.200.000	1.238.800
43	14.0176.0770	Khâu giác mạc [đơn thuần]	777.000	799.600	2.400.000	2.422.600
44	14.0181.0775	Lạnh đông thể mi	1.755.000	1.809.000	4.000.000	4.054.000
45	14.0182.0746	Điện đông thể mi	506.000	562.100	2.000.000	2.056.100
46	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	772.000	830.200	1.200.000	1.258.200
47	14.0185.0798	Mức nội nhãn	561.000	599.800	4.000.000	4.038.800
48	14.0205.0759	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	50.000	53.600	100.000	103.600
49	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	38.300	41.200	100.000	102.900
50	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	55.300	60.000	100.000	104.700
51	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	55.300	60.000	150.000	154.700
52	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	55.300	60.000	100.000	104.700
53	14.0201.0769	Khâu kết mạc [gây tê]	841.000	897.100	1.200.000	1.256.100
54	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	10.900	12.700	30000	31.800
55	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	21.800	22.400	64.000	64.600

56	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	43.100	45.500	60.000	62.400
57	14.0240.0845	Siêu âm mắt	63.200	69.700	120.000	126.500
58	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	62.900	69.400	250.000	256.500
59	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	579.000	600.500	1.350.000	1.371.500
60	14.0017.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn + lấy dị vật nội nhãn	1.266.000	1.322.100	16.400.000	16.456.100
61	14.0019.0733	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn	1.266.000	1.322.100	10.000.000	10.056.100
62	14.0020.0733	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	1.266.000	1.322.100	15.000.000	15.056.100
63	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]	1.291.000	1.387.000	2.500.000	2.596.000
64	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	55.300	60.000	160.000	164.700
65	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	15.500	16.000	50.000	50.500
66	14.0090.0860	Cắt u tiền phòng	1.230.000	1.260.100	5.600.000	5.630.100
67	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	21.800	22.400	56.000	56.600
68	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	43.100	45.500	60.000	62.400
69	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	968.000	1.043.500	2.000.000	2.075.500
70	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	15.300	16.000	50.000	50.700
71	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	841.000	897.100	2.800.000	2.856.100
72	K30.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt	199.600	241.300	500.000	541.700
73	K30.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	-	211.000	-	211.000
74	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	2.690.000	2.752.600	8.000.000	8.062.600
75	14.0032.0787	Mở bao sau đục bằng laser	268.000	289.500	1.500.000	1.521.500
76	14.0049.0733	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	1.266.000	1.322.100	17.040.000	17.096.100
77	14.0051.0804	Mở bao sau bằng phẫu thuật	622.000	680.200	2.800.000	2.858.200
78	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	802.000	860.200	800.000	858.200
79	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	81.000	85.500	1.200.000	1.204.500
80	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	419.000	452.400	1.000.000	1.033.400
81	14.0176.0771	Khâu giác mạc [phức tạp]	1.160.000	1.244.100	3.000.000	3.084.100
82	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1.160.000	1.244.100	4.000.000	4.084.100
83	14.0179.0770	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	777.000	799.600	1.000.000	1.022.600
84	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	1.112.000	1.188.600	2.500.000	2.576.600
85	14.0075.0807	Cắt mộng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	970.000	1.032.600	4.000.000	4.062.600

04490
GTY
HÂN
VIỆN
HÀ
T. THAI N

Qing

86	14.0079.0827	Tái tạo lệ quần kết hợp khâu mí	1.560.000	1.644.100	3.000.000	3.084.100
87	14.0143.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1.160.000	1.244.100	16.000.000	16.084.100
88	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	538.000	570.300	3.000.000	3.032.300
89	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	67.000	71.500	100.000	104.500
90	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	37.300	40.900	100.000	103.600
91	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mí đơn giản	35.600	40.300	200.000	204.700
92	14.0207.0738	Trích chắp, lẹo, nang lông mí: trích áp xe mí, kết mạc	81.000	85.500	300.000	304.500
93	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	44.000	48.300	100.000	104.300
94	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	340.000	344.200	500.000	504.200
95	14.0214.0778	Bóc giả mạc	88.400	99.400	160.000	171.000
96	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	55.300	60.000	160.000	164.700
97	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	50.300	55.000	300.000	304.700
98	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	50.300	55.000	400.000	404.700
99	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	50.300	55.000	500.000	504.700
100	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mí, đánh bờ mí	37.300	40.900	100.000	103.600
101	14.0215.0505	Rạch áp xe mí	197.000	218.500	300.000	321.500
102	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	197.000	218.500	500.000	521.500
103	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	21.800	22.400	56.000	56.600
104	14.0244.0015	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	217.000	222.300	400.000	405.300
105	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường âm điểm	29.600	31.100	350.000	351.500
106	14.0254.0757	Đo thị trường chu biên	29.600	31.100	350.000	351.500
107	14.0255.0755	Đo nhãn áp	28.000	31.600	40.000	43.600
108	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.000	13.600	52.000	52.600
109	14.1898	Khám Mắt	33.200	39.800	60.000	66.600
110	14.0065.0824	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	872.000	930.200	2.500.000	2.558.200
111	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc	88.400	99.400	100.000	111.000
112	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	35.400	39.900	50.000	54.500
113	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	22.800	25.100	100.000	102.300
114	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	227.000	248.500	300.000	321.500
115	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	498.000	532.500	500.000	534.500

116	02.0085.1778	Điện tim thường	35.400	39.900	50.000	54.500
117	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	837.000	913.600	16.000.000	16.076.600
118	14.0015.0806	Cắt dịch kính, bóc màng trước võng mạc	3.039.000	3.206.300	16.000.000	16.167.300
119	14.0018.0733	Cắt dịch kính lấy ấu trùng sản trong buồng dịch kính	1.266.000	1.322.100	16.000.000	16.056.100
120	14.0022.0806	Phẫu thuật bong võng mạc, cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn, có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	3.039.000	3.206.300	15.000.000	15.167.300
121	14.0024.0831	Tháo đai dộn củng mạc	1.693.000	1.746.900	4.500.000	4.553.900
122	14.0029.0749	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...)	417.000	438.500	3.000.000	3.021.500
123	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng điểm lẹ	606.000	620.000	4.400.000	4.414.000
124	14.0144.0775	Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1.755.000	1.809.000	4.000.000	4.054.000
125	14.0148.0805	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1.140.000	1.202.600	6.400.000	6.462.600
126	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	877.000	935.200	2.500.000	2.558.200
127	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	1.112.000	1.188.600	2.500.000	2.576.600
128	14.0016.0806	Cắt dịch kính, khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	3.039.000	3.206.300	16.000.000	16.167.300
129	14.0023.0803	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điện	2.302.000	2.409.900	9.000.000	9.107.900
130	14.0028.0840	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	306.000	331.900	3.600.000	3.625.900
131	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	1.007.000	1.083.600	3.000.000	3.076.600
132	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1.190.000	1.252.600	2.000.000	2.062.600
133	14.0089.0736	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	1.190.000	1.252.600	2.500.000	2.562.600
134	14.0149.0841	Mở góc tiền phòng	1.160.000	1.244.100	4.000.000	4.084.100
135	14.0150.0805	Mở bè có hoặc không cắt bè	1.140.000	1.202.600	4.000.000	4.062.600
136	14.0154.0853	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	837.000	913.600	2.400.000	2.476.600
137	14.0159.0857	Tiêm nhu mô giác mạc	50.300	55.000	100.000	104.700
138	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	220.000	241.500	400.000	421.500
139	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	41.500	43.500	68.800	70.800
140	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21.800	22.400	56.000	56.600
141	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21.800	22.400	56.000	56.600
142	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	217.000	222.300	500.000	505.300
143	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	38.300	41.900	50.000	53.600
144	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	25.600	40.300	356.000	370.700

gmg

145	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiêu (Bảng máy tự động)	27.800	28.600	64.000	64.800
146	K30.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt	-	202.300	-	202.300
147	K30.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	-	272.200	-	272.200

PHỤ LỤC SỐ

Điều chỉnh Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định số 56/2025/QĐ-BVTH ngày 26 tháng 04 năm 2025
(Để phục vụ cho phẫu thuật đối với bệnh nhân không có bảo hiểm)

STT	MÃ DỊCH VỤ	TÊN DỊCH VỤ	GIÁ DV TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH	GIÁ DV SAU ĐIỀU CHỈNH
1	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	2.056.100	812.100
2	14.0086.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	4.056.100	1.322.100
3	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	8.062.600	2.752.600
4	14.0032.0787	Mở bao sau đục bằng laser	1.521.500	289.500
5	14.0150.0805	Mở bề có hoặc không cắt bề	4.062.600	1.202.600



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Phương Dung

PHỤ LỤC SỐ 02
Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2025/QĐ-BVTH ngày 26/4/2025

GIÁ PHẪU THUẬT ĐỐI VỚI BỆNH NHÂN BN100

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Giá dịch vụ
I. PHẪU THUẬT ĐỤC THỂ THỦY TINH					
I.1. THỂ THỦY TINH ĐƠN TIỂU					
1.1	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh HOYA iSert 251 chất lượng cao Dịch vụ	Mắt 1			12.695.600
	Khám Mắt		1	66.600	66.600
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	541.700	541.700
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		1	70.800	70.800
	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		1	64.800	64.800
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	52.600	52.600
	Định lượng Glucose [Máu]		1	64.600	64.600
	Định lượng Creatinin (máu)		1	56.600	56.600
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	56.600	56.600
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiötz.....)		1	43.600	43.600
	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm		1	256.500	256.500
	Soi đáy mắt trực tiếp		1	164.700	164.700
	Điện tim thường		1	54.500	54.500
	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL Dịch vụ		1	2.752.600	2.752.600
	Thể thủy tinh nhân tạo HOYA iSert 251		1	3.000.000	3.000.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	20	1.680	33.600
	Medlon 16 mg	Viên	5	1.364	6.820
	Panalgan effor 500	Viên	1	880	880
	Vigamox	Lọ	1	87.000	87.000
	Maxitrol	Lọ	1	60.000	60.000
	Laci eye	Ống	1	24.400	24.400
	Acetazolamid 250 mg	Viên	2	3.000	6.000
	Kaleorid 600mg	Viên	1	10.000	10.000
	Vigadexa	Lọ	1	121.000	121.000
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	57.000	57.000
	Gạc y tế bảo thạch	Miếng	4	780	3.120
	Kính mắt sau mổ	Cái	1	9.000	9.000
	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh HOYA iSert 251 chất lượng cao Dịch vụ		1		5.030.580
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 100%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 95%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 80%)				
1.2	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh HOYA iSert 251 Cơ bản Dịch vụ	Mắt 1			11.305.600
	Khám Mắt		1	66.600	66.600
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	541.700	541.700
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		1	70.800	70.800
	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		1	64.800	64.800
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	52.600	52.600
	Định lượng Glucose [Máu]		1	64.600	64.600
	Định lượng Creatinin (máu)		1	56.600	56.600
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	56.600	56.600
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiötz.....)		1	43.600	43.600
	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm		1	256.500	256.500
	Soi đáy mắt trực tiếp		1	164.700	164.700
	Điện tim thường		1	54.500	54.500
	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL Dịch vụ		1	2.752.600	2.752.600
	Thể thủy tinh nhân tạo HOYA iSert 251		1	3.000.000	3.000.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	20	1.680	33.600
	Medlon 16 mg	Viên	5	1.364	6.820
	Panalgan effor 500	Viên	1	880	880
	Vigamox	Lọ	1	87.000	87.000
	Maxitrol	Lọ	1	60.000	60.000
	Laci eye	Ống	1	24.400	24.400
	Acetazolamid 250 mg	Viên	2	3.000	6.000
	Kaleorid 600mg	Viên	1	10.000	10.000
	Vigadexa	Lọ	1	121.000	121.000
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	57.000	57.000
	Gạc y tế bảo thạch	Miếng	4	780	3.120
	Kính mắt sau mổ	Cái	1	9.000	9.000
	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh HOYA iSert 251 Cơ bản		1		3.640.580
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 100%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 95%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 80%)				
1.3	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh HOYA Vivinex iSert XY1 chất lượng cao Dịch vụ	Mắt 1			12.695.600
	Khám Mắt		1	66.600	66.600
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	541.700	541.700

	Cephalexin 500 mg	Viên	20	1.680	33.600
	Medlon 16 mg	Viên	5	1.364	6.820
	Panalgan effer 500	Viên	1	880	880
	Vigamox	Lọ	1	87.000	87.000
	Maxitrol	Lọ	1	60.000	60.000
	Laci eye	Ông	1	24.400	24.400
	Acetazolamid 250 mg	Viên	2	3.000	6.000
	Kaleorid 600mg	Viên	1	10.000	10.000
	Vigadexa	Lọ	1	121.000	121.000
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	57.000	57.000
	Gạc y tế bảo thạch	Miếng	4	780	3.120
	Kính mắt sau mổ	Cái	1	9.000	9.000
	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh AcrySof IQ SN60WF chất lượng cao Dịch vụ		1		6.230.580
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)				
2.2	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh AcrySof IQ SN60WF cơ bản Dịch vụ	Mắt 1			12.895.600
	Khám Mắt		1	66.600	66.600
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	541.700	541.700
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		1	70.800	70.800
	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		1	64.800	64.800
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	52.600	52.600
	Định lượng Glucose [Máu]		1	64.600	64.600
	Định lượng Creatinin (máu)		1	56.600	56.600
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	56.600	56.600
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	43.600	43.600
	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm		1	256.500	256.500
	Soi đáy mắt trực tiếp		1	164.700	164.700
	Điện tim thường		1	54.500	54.500
	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL Dịch vụ		1	2.752.600	2.752.600
	Thế thủy tinh nhân tạo AcrySof IQ SN60WF		1	3.000.000	3.000.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	20	1.680	33.600
	Medlon 16 mg	Viên	5	1.364	6.820
	Panalgan effer 500	Viên	1	880	880
	Vigamox	Lọ	1	87.000	87.000
	Maxitrol	Lọ	1	60.000	60.000
	Laci eye	Ông	1	24.400	24.400
	Acetazolamid 250 mg	Viên	2	3.000	6.000
	Kaleorid 600mg	Viên	1	10.000	10.000
	Vigadexa	Lọ	1	121.000	121.000
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	57.000	57.000
	Gạc y tế bảo thạch	Miếng	4	780	3.120
	Kính mắt sau mổ	Cái	1	9.000	9.000
	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh AcrySof IQ SN60WF cơ bản Dịch vụ		1		5.230.580
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)				
3.1	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh HOYA Vivinex iSert XC1 chất lượng cao Dịch vụ	Mắt 1			10.895.600
	Khám Mắt		1	66.600	66.600
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	541.700	541.700
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		1	70.800	70.800
	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		1	64.800	64.800
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	52.600	52.600
	Định lượng Glucose [Máu]		1	64.600	64.600
	Định lượng Creatinin (máu)		1	56.600	56.600
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	56.600	56.600
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	43.600	43.600
	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm		1	256.500	256.500
	Soi đáy mắt trực tiếp		1	164.700	164.700
	Điện tim thường		1	54.500	54.500
	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL Dịch vụ		1	2.752.600	2.752.600
	Thế thủy tinh nhân tạo HOYA Vivinex iSert XC1		1	2.960.000	2.960.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	20	1.680	33.600
	Medlon 16 mg	Viên	5	1.364	6.820
	Panalgan effer 500	Viên	1	880	880
	Vigamox	Lọ	1	87.000	87.000
	Maxitrol	Lọ	1	60.000	60.000
	Laci eye	Ông	1	24.400	24.400
	Acetazolamid 250 mg	Viên	2	3.000	6.000
	Kaleorid 600mg	Viên	1	10.000	10.000
	Vigadexa	Lọ	1	121.000	121.000
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	57.000	57.000
	Gạc y tế bảo thạch	Miếng	4	780	3.120
	Kính mắt sau mổ	Cái	1	9.000	9.000

	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh HOYA Vivinex iSert XC1 chất lượng cao Dịch vụ		1		3.270.580
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)				
3.2	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh HOYA Vivinex iSert XC1 cơ bản	Mắt 1			9.505.600
	Khám Mắt		1	66.600	66.600
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	541.700	541.700
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)		1	70.800	70.800
	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		1	64.800	64.800
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	52.600	52.600
	Định lượng Glucose [Máu]		1	64.600	64.600
	Định lượng Creatinin (máu)		1	56.600	56.600
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	56.600	56.600
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	43.600	43.600
	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm		1	256.500	256.500
	Soi đáy mắt trực tiếp		1	164.700	164.700
	Điện tim thường		1	54.500	54.500
	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL Dịch vụ		1	2.752.600	2.752.600
	Thế thủy tinh nhân tạo HOYA Vivinex iSert XC1		1	2.960.000	2.960.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	20	1.680	33.600
	Medlon 16 mg	Viên	5	1.364	6.820
	Panalgan effe 500	Viên	1	880	880
	Vigamox	Lọ	1	87.000	87.000
	Maxitrol	Lọ	1	60.000	60.000
	Laci eye	Ống	1	24.400	24.400
	Acetazolamid 250 mg	Viên	2	3.000	6.000
	Kaleorid 600mg	Viên	1	10.000	10.000
	Vigadexa	Lọ	1	121.000	121.000
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	57.000	57.000
	Gạc y tế bảo thạch	Miếng	4	780	3.120
	Kính mắt sau mổ	Cái	1	9.000	9.000
	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh nhân HOYA Vivinex iSert XC1 cơ bản Dịch vụ		1		1.880.580
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)				
4.1	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh Sida-Lens SDHB chất lượng cao Dịch vụ	Mắt 1			10.895.600
	Khám Mắt		1	66.600	66.600
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	541.700	541.700
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)		1	70.800	70.800
	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		1	64.800	64.800
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	52.600	52.600
	Định lượng Glucose [Máu]		1	64.600	64.600
	Định lượng Creatinin (máu)		1	56.600	56.600
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	56.600	56.600
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	43.600	43.600
	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm		1	256.500	256.500
	Soi đáy mắt trực tiếp		1	164.700	164.700
	Điện tim thường		1	54.500	54.500
	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL Dịch vụ		1	2.752.600	2.752.600
	Thế thủy tinh nhân tạo Sida-Lens SDHB		1	3.000.000	3.000.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	20	1.680	33.600
	Medlon 16 mg	Viên	5	1.364	6.820
	Panalgan effe 500	Viên	1	880	880
	Vigamox	Lọ	1	87.000	87.000
	Maxitrol	Lọ	1	60.000	60.000
	Laci eye	Ống	1	24.400	24.400
	Acetazolamid 250 mg	Viên	2	3.000	6.000
	Kaleorid 600mg	Viên	1	10.000	10.000
	Vigadexa	Lọ	1	121.000	121.000
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	57.000	57.000
	Gạc y tế bảo thạch	Miếng	4	780	3.120
	Kính mắt sau mổ	Cái	1	9.000	9.000
	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh Sida-Lens SDHB chất lượng cao Dịch vụ		1		3.230.580
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)				
4.2	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh Sida-Lens SDHB cơ bản	Mắt 1			9.505.600
	Khám Mắt		1	66.600	66.600
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	541.700	541.700
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)		1	70.800	70.800
	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		1	64.800	64.800
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	52.600	52.600
	Định lượng Glucose [Máu]		1	64.600	64.600
	Định lượng Creatinin (máu)		1	56.600	56.600

	Định lượng Urê máu [Máu]		1	56.600	56.600
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	43.600	43.600
	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm		1	256.500	256.500
	Soi đáy mắt trực tiếp		1	164.700	164.700
	Điện tim thường		1	54.500	54.500
	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL Dịch vụ		1	2.752.600	2.752.600
	Thể thủy tinh nhân tạo Sida-Lens SDHB		1	3.000.000	3.000.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	20	1.680	33.600
	Medlon 16 mg	Viên	5	1.364	6.820
	Panalgan effe 500	Viên	1	880	880
	Vigamox	Lọ	1	87.000	87.000
	Maxitrol	Lọ	1	60.000	60.000
	Laci eye	Ống	1	24.400	24.400
	Acetazolamid 250 mg	Viên	2	3.000	6.000
	Kaleorid 600mg	Viên	1	10.000	10.000
	Vigadexa	Lọ	1	121.000	121.000
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	57.000	57.000
	Gạc y tế bảo thạch	Miếng	4	780	3.120
	Kính mắt sau mổ	Cái	1	9.000	9.000
	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh Sida-Lens SDHB cơ bản Dịch vụ		1		1.840.580
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 100%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 95%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 80%)				
5.1	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh Mini chất lượng cao Dịch vụ	Mắt 1			10.895.600
	Khám Mắt		1	66.600	66.600
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	541.700	541.700
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)		1	70.800	70.800
	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		1	64.800	64.800
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	52.600	52.600
	Định lượng Glucose [Máu]		1	64.600	64.600
	Định lượng Creatinin (máu)		1	56.600	56.600
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	56.600	56.600
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	43.600	43.600
	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm		1	256.500	256.500
	Soi đáy mắt trực tiếp		1	164.700	164.700
	Điện tim thường		1	54.500	54.500
	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL Dịch vụ		1	2.752.600	2.752.600
	Thủy tinh thể nhân tạo Mini 4 (kèm dụng cụ đặt)		1	3.000.000	3.000.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	20	1.680	33.600
	Medlon 16 mg	Viên	5	1.364	6.820
	Panalgan effe 500	Viên	1	880	880
	Vigamox	Lọ	1	87.000	87.000
	Maxitrol	Lọ	1	60.000	60.000
	Laci eye	Ống	1	24.400	24.400
	Acetazolamid 250 mg	Viên	2	3.000	6.000
	Kaleorid 600mg	Viên	1	10.000	10.000
	Vigadexa	Lọ	1	121.000	121.000
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	57.000	57.000
	Gạc y tế bảo thạch	Miếng	4	780	3.120
	Kính mắt sau mổ	Cái	1	9.000	9.000
	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh Mini chất lượng cao Dịch vụ		1		3.230.580
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 100%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 95%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 80%)				
5.2	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh Mini cơ bản Dịch vụ	Mắt 1			9.505.600
	Khám Mắt		1	66.600	66.600
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	541.700	541.700
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)		1	70.800	70.800
	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		1	64.800	64.800
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	52.600	52.600
	Định lượng Glucose [Máu]		1	64.600	64.600
	Định lượng Creatinin (máu)		1	56.600	56.600
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	56.600	56.600
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	43.600	43.600
	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm		1	256.500	256.500
	Soi đáy mắt trực tiếp		1	164.700	164.700
	Điện tim thường		1	54.500	54.500
	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL Dịch vụ		1	2.752.600	2.752.600
	Thủy tinh thể nhân tạo Mini 4 (kèm dụng cụ đặt)		1	3.000.000	3.000.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	20	1.680	33.600
	Medlon 16 mg	Viên	5	1.364	6.820
	Panalgan effe 500	Viên	1	880	880
	Vigamox	Lọ	1	87.000	87.000
	Maxitrol	Lọ	1	60.000	60.000

	Laci eye	Ống	1	24.400	24.400
	Acetazolamid 250 mg	Viên	2	3.000	6.000
	Kaleorid 600mg	Viên	1	10.000	10.000
	Vigadexa	Lọ	1	121.000	121.000
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	57.000	57.000
	Gạc y tế bảo thạch	Miếng	4	780	3.120
	Kính mắt sau mổ	Cái	1	9.000	9.000
	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh Mini cơ bản		1		1.840.580
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)				
6	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh Cristal cơ bản Dịch vụ	Mắt 1			5.995.600
	Khám Mắt		1	66.600	66.600
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	541.700	541.700
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trở)		1	70.800	70.800
	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		1	64.800	64.800
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	52.600	52.600
	Định lượng Glucose [Máu]		1	64.600	64.600
	Định lượng Creatinin (máu)		1	56.600	56.600
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	56.600	56.600
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	43.600	43.600
	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm		1	256.500	256.500
	Soi đáy mắt trực tiếp		1	164.700	164.700
	Điện tim thường		1	54.500	54.500
	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL Dịch vụ		1	2.752.600	2.752.600
	Thủy tinh thể nhân tạo Cristal (kèm dụng cụ đặt)		1	999.000	999.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	20	3.000	60.000
	Medlon 16 mg	Viên	5	10.000	50.000
	Panalgan effe 500	Viên	1	1.680	1.680
	Vigamox	Lọ	1	1.364	1.364
	Maxitrol	Lọ	1	60.000	60.000
	Laci eye	Ống	1	24.400	24.400
	Acetazolamid 250 mg	Viên	2	3.000	6.000
	Kaleorid 600mg	Viên	1	10.000	10.000
	Vigadexa	Lọ	1	121.000	121.000
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	57.000	57.000
	Gạc y tế bảo thạch	Miếng	4	780	3.120
	Kính mắt sau mổ	Cái	1	9.000	9.000
	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh Cristal cơ bản		1		346.836
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)				
I.2. THẺ THỦY TINH ĐA TIỂU					
7	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh EDEN 108M chất lượng cao Dịch vụ	Mắt 1			35.895.600
	Khám Mắt		1	66.600	66.600
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	541.700	541.700
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trở)		1	70.800	70.800
	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		1	64.800	64.800
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	52.600	52.600
	Định lượng Glucose [Máu]		1	64.600	64.600
	Định lượng Creatinin (máu)		1	56.600	56.600
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	56.600	56.600
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	43.600	43.600
	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm		1	256.500	256.500
	Soi đáy mắt trực tiếp		1	164.700	164.700
	Điện tim thường		1	54.500	54.500
	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL Dịch vụ		1	2.752.600	2.752.600
	Thủy tinh thể nhân tạo EDEN 108M		1	20.200.000	20.200.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	20	1.680	33.600
	Medlon 16 mg	Viên	5	1.364	6.820
	Panalgan effe 500	Viên	1	880	880
	Vigamox	Lọ	1	87.000	87.000
	Maxitrol	Lọ	1	60.000	60.000
	Laci eye	Ống	1	24.400	24.400
	Acetazolamid 250 mg	Viên	2	3.000	6.000
	Kaleorid 600mg	Viên	1	10.000	10.000
	Vigadexa	Lọ	1	121.000	121.000
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	57.000	57.000
	Gạc y tế bảo thạch	Miếng	4	780	3.120
	Kính mắt sau mổ	Cái	1	9.000	9.000
	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh EDEN 108M chất lượng cao Dịch vụ		1		11.030.580
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)				

8	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh 2 tiêu kéo dài Lucidis chất lượng cao Dịch vụ	Mắt 1			25.895.600
	Khám Mắt		1	66.600	66.600
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	541.700	541.700
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		1	70.800	70.800
	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		1	64.800	64.800
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	52.600	52.600
	Định lượng Glucose [Máu]		1	64.600	64.600
	Định lượng Creatinin (máu)		1	56.600	56.600
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	56.600	56.600
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	43.600	43.600
	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm		1	256.500	256.500
	Soi đáy mắt trực tiếp		1	164.700	164.700
	Điện tim thường		1	54.500	54.500
	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL Dịch vụ		1	2.752.600	2.752.600
	Thể thủy tinh nhân tạo 2 tiêu kéo dài Lucidis		1	8.500.000	8.500.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	20	1.680	33.600
	Medlon 16 mg	Viên	5	1.364	6.820
	Panalgan effer 500	Viên	1	880	880
	Vigamox	Lọ	1	87.000	87.000
	Maxitrol	Lọ	1	60.000	60.000
	Laci eye	Ống	1	24.400	24.400
	Acetazolamid 250 mg	Viên	2	3.000	6.000
	Kaleorid 600mg	Viên	1	10.000	10.000
	Vigadexa	Lọ	1	121.000	121.000
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	57.000	57.000
	Gạc y tế bảo thạch	Miếng	4	780	3.120
	Kính mắt sau mổ	Cái	1	9.000	9.000
	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh 2 tiêu kéo dài Lucidis chất lượng cao Dịch vụ		1		12.730.580
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 100%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 95%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 80%)				
9	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh đa tiêu AT LISA TRI 839MP chất lượng cao Dịch vụ	Mắt 1			36.395.600
	Khám Mắt		1	66.600	66.600
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	541.700	541.700
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		1	70.800	70.800
	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		1	64.800	64.800
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	52.600	52.600
	Định lượng Glucose [Máu]		1	64.600	64.600
	Định lượng Creatinin (máu)		1	56.600	56.600
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	56.600	56.600
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	43.600	43.600
	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm		1	256.500	256.500
	Soi đáy mắt trực tiếp		1	164.700	164.700
	Điện tim thường		1	54.500	54.500
	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL Dịch vụ		1	2.752.600	2.752.600
	Thể thủy tinh nhân tạo AT LISA		1	20.000.000	20.000.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	20	1.680	33.600
	Medlon 16 mg	Viên	5	1.364	6.820
	Panalgan effer 500	Viên	1	880	880
	Vigamox	Lọ	1	87.000	87.000
	Maxitrol	Lọ	1	60.000	60.000
	Laci eye	Ống	1	24.400	24.400
	Acetazolamid 250 mg	Viên	2	3.000	6.000
	Kaleorid 600mg	Viên	1	10.000	10.000
	Vigadexa	Lọ	1	121.000	121.000
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	57.000	57.000
	Gạc y tế bảo thạch	Miếng	4	780	3.120
	Kính mắt sau mổ	Cái	1	9.000	9.000
	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh đa tiêu AT LISA TRI 839MP chất lượng cao Dịch vụ		1		11.730.580
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 100%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 95%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 80%)				
II. PHẪU THUẬT GLÔCÔM					
9	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên chất lượng cao Dịch vụ	Mắt 1			3.580.000
	Khám Mắt		1	66.600	66.600
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	541.700	541.700
	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên		1	570.300	570.300
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	43.600	43.600
	Điện tim thường		1	54.500	54.500
	Định lượng Creatinin (máu)		1	56.600	56.600
	Định lượng Glucose [Máu]		1	64.600	64.600
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	56.600	56.600
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		1	70.800	70.800
	Soi góc tiền phòng		1	104.700	104.700

	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	52.600	52.600
	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		1	64.800	64.800
	Cephalexin 500 mg	Viên	20	1.680	33.600
	Medlon 16 mg	Viên	5	1.364	6.820
	Panalgan effe 500	Viên	1	880	880
	Vigamox	Lọ	1	87.000	87.000
	Maxitrol	Lọ	1	60.000	60.000
	Laci eye	Ống	1	24.400	24.400
	Panalgan effe 500	Viên	1	880	880
	Gạc y tế bảo thạch	Miếng	4	780	3.120
	Kính mắt sau mổ	Cái	1	9.000	9.000
	Phẫu thuật cắt mỏng mắt chu biên chất lượng cao Dịch vụ		1		1.606.900
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)				
10	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy) chất lượng cao Dịch vụ	Mắt 1			5.110.000
	Khám Mắt		1	66.600	66.600
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	541.700	541.700
	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)		1	3.062.600	3.062.600
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	43.600	43.600
	Điện tim thường		1	54.500	54.500
	Định lượng Creatinin (máu)		1	56.600	56.600
	Định lượng Glucose [Máu]		1	64.600	64.600
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	56.600	56.600
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		1	70.800	70.800
	Soi góc tiền phòng		1	104.700	104.700
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	52.600	52.600
	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		1	64.800	64.800
	Cephalexin 500 mg	Viên	20	1.680	33.600
	Medlon 16 mg	Viên	5	1.364	6.820
	Panalgan effe 500	Viên	1	880	880
	Vigamox	Lọ	1	87.000	87.000
	Maxitrol	Lọ	1	60.000	60.000
	Laci eye	Ống	1	24.400	24.400
	Panalgan effe 500	Viên	1	880	880
	Gạc y tế bảo thạch	Miếng	4	780	3.120
	Kính mắt sau mổ	Cái	1	9.000	9.000
	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy) chất lượng cao Dịch vụ		1		644.600
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)				
11	Mở bè có hoặc không cắt bè chất lượng cao Dịch vụ	Mắt 1			4.610.000
	Khám Mắt		1	66.600	66.600
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	541.700	541.700
	Mở bè có hoặc không cắt bè Dịch vụ		1	1.202.600	1.202.600
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	43.600	43.600
	Điện tim thường		1	54.500	54.500
	Định lượng Creatinin (máu)		1	56.600	56.600
	Định lượng Glucose [Máu]		1	64.600	64.600
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	56.600	56.600
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		1	70.800	70.800
	Soi góc tiền phòng		1	104.700	104.700
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	52.600	52.600
	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		1	64.800	64.800
	Cephalexin 500 mg	Viên	20	1.680	33.600
	Medlon 16 mg	Viên	5	1.364	6.820
	Panalgan effe 500	Viên	1	880	880
	Vigamox	Lọ	1	87.000	87.000
	Maxitrol	Lọ	1	60.000	60.000
	Laci eye	Ống	1	24.400	24.400
	Panalgan effe 500	Viên	1	880	880
	Gạc y tế bảo thạch	Miếng	4	780	3.120
	Kính mắt sau mổ	Cái	1	9.000	9.000
	Mở bè có hoặc không cắt bè chất lượng cao Dịch vụ		1		2.004.600
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)				
12	Cắt củng mạc sâu chất lượng cao Dịch vụ	Mắt 1			7.010.000
	Khám Mắt		1	66.600	66.600
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	541.700	541.700
	Cắt củng giác mạc (Trabeculectomy)		1	3.062.600	3.062.600
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	43.600	43.600
	Điện tim thường		1	54.500	54.500
	Định lượng Creatinin (máu)		1	56.600	56.600
	Định lượng Glucose [Máu]		1	64.600	64.600

	Định lượng Urê máu [Máu]		1	56.600	56.600
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		1	70.800	70.800
	Soi góc tiền phòng		1	104.700	104.700
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	52.600	52.600
	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		1	64.800	64.800
	Cephalexin 500 mg	Viên	20	1.680	33.600
	Medlon 16 mg	Viên	5	1.364	6.820
	Panalgan effor 500	Viên	1	880	880
	Vigamox	Lọ	1	87.000	87.000
	Maxitrol	Lọ	1	60.000	60.000
	Laci eye	Ống	1	24.400	24.400
	Panalgan effor 500	Viên	1	880	880
	Gạc y tế bảo thạch	Miếng	4	780	3.120
	Kính mắt sau mổ	Cái	1	9.000	9.000
	Cắt củng mạc sâu chất lượng cao Dịch vụ		1		2.544.600
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)				
III. PHẪU THUẬT MỘNG					
13.1	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân (mộng đơn 1 mắt) chất lượng cao Dịch vụ		Mắt 1		3.595.000
	Khám Mắt		1	66.600	66.600
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	541.700	541.700
	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa		1	930.200	930.200
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	43.600	43.600
	Điện tim thường		1	54.500	54.500
	Định lượng Creatinin (máu)		1	56.600	56.600
	Định lượng Glucose [Máu]		1	64.600	64.600
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	56.600	56.600
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		1	70.800	70.800
	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		1	64.800	64.800
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	52.600	52.600
	Cephalexin 500 mg	Viên	20	1.680	33.600
	Panalgan effor 500	Viên	1	880	880
	Ofloxacin	Lọ	1	52.900	52.900
	Maxitrol	Lọ	1	60.000	60.000
	Laci eye	Ống	1	24.400	24.400
	Panalgan effor 500	Viên	2	880	1.760
	Gạc y tế bảo thạch	Miếng	4	780	3.120
	Kính mắt sau mổ	Cái	1	9.000	9.000
	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân (mộng đơn 1 mắt) chất lượng cao Dịch vụ		1		1.406.740
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)				
13.2	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân (mộng đơn 1 mắt) cơ bản Dịch vụ		Mắt 1		3.095.000
	Khám Mắt		1	66.600	66.600
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	541.700	541.700
	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa		1	930.200	930.200
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	43.600	43.600
	Điện tim thường		1	54.500	54.500
	Định lượng Creatinin (máu)		1	56.600	56.600
	Định lượng Glucose [Máu]		1	64.600	64.600
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	56.600	56.600
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		1	70.800	70.800
	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		1	64.800	64.800
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	52.600	52.600
	Cephalexin 500 mg	Viên	20	1.680	33.600
	Panalgan effor 500	Viên	1	880	880
	Ofloxacin	Lọ	1	52.900	52.900
	Maxitrol	Lọ	1	60.000	60.000
	Laci eye	Ống	1	24.400	24.400
	Panalgan effor 500	Viên	2	880	1.760
	Gạc y tế bảo thạch	Miếng	4	780	3.120
	Kính mắt sau mổ	Cái	1	9.000	9.000
	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân (mộng đơn 1 mắt) cơ bản Dịch vụ		1		906.740
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)				
14.1	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân (mộng kép 1 mắt) chất lượng cao Dịch vụ		Mắt 1		4.595.000
	Khám Mắt		1	66.600	66.600
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	541.700	541.700
	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa		1	930.200	930.200
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	43.600	43.600

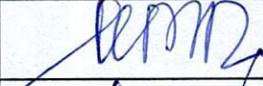
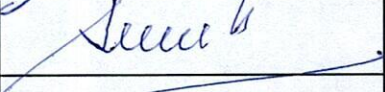
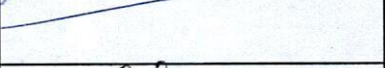
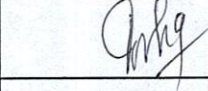
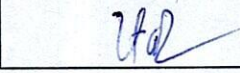
	Điện tim thường		1	54.500	54.500
	Định lượng Creatinin (máu)		1	56.600	56.600
	Định lượng Glucose [Máu]		1	64.600	64.600
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	56.600	56.600
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		1	70.800	70.800
	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		1	64.800	64.800
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	52.600	52.600
	Cephalexin 500 mg	Viên	20	1.680	33.600
	Panalgan effer 500	Viên	1	880	880
	Ofloxacin	Lọ	1	52.900	52.900
	Maxitrol	Lọ	1	60.000	60.000
	Laci eye	Ống	1	24.400	24.400
	Panalgan effer 500	Viên	2	880	1.760
	Gạc y tế bảo thạch	Miếng	4	780	3.120
	Kính mắt sau mổ	Cái	1	9.000	9.000
	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân (mộng kép 1 mắt) chất lượng cao Dịch vụ		1		2.406.740
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)				
14.2	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân (mộng kép 1 mắt) cơ bản Dịch vụ	Mắt 1			4.095.000
	Khám Mắt		1	66.600	66.600
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	541.700	541.700
	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ôi...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa		1	930.200	930.200
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	43.600	43.600
	Điện tim thường		1	54.500	54.500
	Định lượng Creatinin (máu)		1	56.600	56.600
	Định lượng Glucose [Máu]		1	64.600	64.600
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	56.600	56.600
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		1	70.800	70.800
	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		1	64.800	64.800
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	52.600	52.600
	Cephalexin 500 mg	Viên	20	1.680	33.600
	Panalgan effer 500	Viên	1	880	880
	Ofloxacin	Lọ	1	52.900	52.900
	Maxitrol	Lọ	1	60.000	60.000
	Laci eye	Ống	1	24.400	24.400
	Panalgan effer 500	Viên	2	880	1.760
	Gạc y tế bảo thạch	Miếng	4	780	3.120
	Kính mắt sau mổ	Cái	1	9.000	9.000
	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân (mộng kép 1 mắt) cơ bản Dịch vụ		1		1.906.740
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)				
IV. PHẪU THUẬT QUẠM					
		Mắt 1			5.237.000
15.1	Phẫu thuật quặm chất lượng cao Dịch vụ				
	Khám Mắt		1	66.600	66.600
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	541.700	541.700
	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]		1	2.538.800	2.538.800
	Điện tim thường		1	54.500	54.500
	Định lượng Creatinin (máu)		1	56.600	56.600
	Định lượng Glucose [Máu]		1	64.600	64.600
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	56.600	56.600
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		1	70.800	70.800
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	52.600	52.600
	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		1	64.800	64.800
	Cephalexin 500 mg	Viên	20	1.680	33.600
	Medlon 16 mg	Viên	5	1.364	6.820
	Panalgan effer 500	Viên	1	880	880
	Ofloxacin	Lọ	1	52.900	52.900
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	57.000	57.000
	Panalgan effer 500	Viên	2	880	1.760
	Gạc y tế bảo thạch	Miếng	4	780	3.120
	Kính mắt sau mổ	Cái	1	9.000	9.000
	Phẫu thuật quặm chất lượng cao Dịch vụ		1		1.504.320
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)				
		Mắt 1			4.737.000
15.2	Phẫu thuật quặm cơ bản Dịch vụ				
	Khám Mắt		1	66.600	66.600
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	541.700	541.700
	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]		1	2.538.800	2.538.800
	Điện tim thường		1	54.500	54.500
	Định lượng Creatinin (máu)		1	56.600	56.600
	Định lượng Glucose [Máu]		1	64.600	64.600

	Medlon 16 mg	Viên	5	1.364	6.820
	Panalgan effor 500	Viên	1	880	880
	Ofloxacin	Lọ	1	52.900	52.900
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	57.000	57.000
	Panalgan effor 500	Viên	2	880	1.760
	Gạc y tế bảo thạch	Miếng	4	780	3.120
	Kính mắt sau mổ	Cái	1	9.000	9.000
	Phẫu thuật u kết mạc chất lượng cao Dịch vụ		1		254.520
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)				
VI. MỜ BAO SAU ĐỤC BẰNG LASER					
20.1	Mờ bao sau đục bằng laser Dịch vụ	Mắt 1			1.810.000
	Khám Mắt		1	66.600	66.600
	Đo khúc xạ máy		1	31.800	31.800
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	43.600	43.600
	Siêu âm mắt		1	126.500	126.500
	Mờ bao sau đục bằng laser Dịch vụ		1	289.500	289.500
	Soi đáy mắt trực tiếp		1	164.700	164.700
	Dexamoxi 5ml	Ông	1	22.000	22.000
	Hylaform 0,1 %	Ông	1	32.250	32.250
	Đo thị lực		1	20.000	20.000
	Mờ bao sau đục bằng laser Dịch vụ		1		1.013.050
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)				
VII. Thăm mỹ					
21	Phẫu thuật lác 1 mắt Dịch vụ				6.000.000
	Khám Mắt		1	66.600	66.600
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	541.700	541.700
	Định lượng Glucose [Máu]		1	64.600	64.600
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	52.600	52.600
	Điện tim thường		1	54.500	54.500
	Cephalexin 500 mg	Viên	20	1.680	33.600
	Panalgan effor 500	Viên	3	880	2.640
	Oflovid 0,3	Lọ	1	52.900	52.900
	Maxitrol	Lọ	1	60.000	60.000
	Laci eye	Ông	1	24.400	24.400
	Gạc y tế bảo thạch	Miếng	4	780	3.120
	Kính mắt sau mổ	Cái	1	9.000	9.000
	Phẫu thuật lác thông thường 1 mắt		1		5.034.340
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)				
21.1	Phẫu thuật lác 2 mắt Dịch vụ				10.000.000
	Khám Mắt		1	66.600	66.600
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	541.700	541.700
	Định lượng Glucose [Máu]		1	64.600	64.600
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	52.600	52.600
	Điện tim thường		1	54.500	54.500
	Cephalexin 500 mg	Viên	20	1.680	33.600
	Panalgan effor 500	Viên	3	880	2.640
	Ofloxacin	Lọ	1	52.900	52.900
	Dexamoxi 5 ml	Lọ	1	22.000	22.000
	Laci eye	Ông	1	24.400	24.400
	Gạc y tế bảo thạch	Miếng	4	780	3.120
	Kính mắt sau mổ	Cái	1	9.000	9.000
	Phẫu thuật lác thông thường 2 mắt		1		9.072.340
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)				
22	Phẫu thuật sụp mí 1 mắt Dịch vụ				6.000.000
	Khám Mắt		1	66.600	66.600
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	541.700	541.700
	Định lượng Glucose [Máu]		1	64.600	64.600
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	52.600	52.600
	Điện tim thường		1	54.500	54.500
	Cephalexin 500 mg	Viên	20	1.680	33.600
	Medlon 16 mg	Viên	5	1.364	6.820
	Panalgan effor 500	Viên	3	880	2.640
	Ofloxacin	Lọ	1	52.900	52.900
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	57.000	57.000
	Gạc y tế bảo thạch	Miếng	4	780	3.120
	Kính mắt sau mổ	Cái	1	9.000	9.000
	Phẫu thuật sụp mí 1 mắt		1		5.054.920

	Định lượng Urê máu [Máu]		1	56.600	56.600
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)		1	70.800	70.800
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	52.600	52.600
	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		1	64.800	64.800
	Cephalexin 500 mg	Viên	20	1.680	33.600
	Medlon 16 mg	Viên	5	1.364	6.820
	Panalgan effer 500	Viên	1	880	880
	Ofloxacin	Lọ	1	52.900	52.900
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	57.000	57.000
	Panalgan effer 500	Viên	2	880	1.760
	Gạc y tế bảo thạch	Miếng	4	780	3.120
	Kính mắt sau mổ	Cái	1	9.000	9.000
	Phẫu thuật quặm cơ bản Dịch vụ		1		1.004.320
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)				
V. PHẪU THUẬT U MI					
17	Phẫu thuật u mi đơn thuần chất lượng cao Dịch vụ	Mắt 1			2.505.000
	Khám Mắt		1	66.600	66.600
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	541.700	541.700
	Cắt u mi cả bề dày không ghép Dịch vụ		1	812.100	812.100
	Điện tim thường		1	54.500	54.500
	Định lượng Creatinin (máu)		1	56.600	56.600
	Định lượng Glucose [Máu]		1	64.600	64.600
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	56.600	56.600
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)		1	70.800	70.800
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	52.600	52.600
	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		1	64.800	64.800
	Cephalexin 500 mg	Viên	20	1.680	33.600
	Medlon 16 mg	Viên	5	1.364	6.820
	Panalgan effer 500	Viên	1	880	880
	Ofloxacin	Lọ	1	52.900	52.900
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	57.000	57.000
	Panalgan effer 500	Viên	2	880	1.760
	Gạc y tế bảo thạch	Miếng	4	780	3.120
	Kính mắt sau mổ	Cái	1	9.000	9.000
	Phẫu thuật u mi đơn thuần chất lượng cao Dịch vụ		1		499.020
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)				
18	Phẫu thuật u mi có tạo hình chất lượng cao Dịch vụ	Mắt 1			4.505.000
	Khám Mắt		1	66.600	66.600
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	541.700	541.700
	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da Dịch vụ		1	1.322.100	1.322.100
	Điện tim thường		1	54.500	54.500
	Định lượng Creatinin (máu)		1	56.600	56.600
	Định lượng Glucose [Máu]		1	64.600	64.600
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	56.600	56.600
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)		1	70.800	70.800
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	52.600	52.600
	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		1	64.800	64.800
	Cephalexin 500 mg	Viên	20	1.680	33.600
	Medlon 16 mg	Viên	5	1.364	6.820
	Panalgan effer 500	Viên	1	880	880
	Ofloxacin	Lọ	1	52.900	52.900
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	57.000	57.000
	Panalgan effer 500	Viên	2	880	1.760
	Gạc y tế bảo thạch	Miếng	4	780	3.120
	Kính mắt sau mổ	Cái	1	9.000	9.000
	Phẫu thuật u mi có tạo hình chất lượng cao Dịch vụ		1		1.989.020
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)				
19	Phẫu thuật u kết mạc chất lượng cao Dịch vụ	Mắt 1			3.511.000
	Khám Mắt		1	66.600	66.600
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	541.700	541.700
	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép		1	2.062.600	2.062.600
	Điện tim thường		1	54.500	54.500
	Định lượng Creatinin (máu)		1	56.600	56.600
	Định lượng Glucose [Máu]		1	64.600	64.600
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	56.600	56.600
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)		1	70.800	70.800
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	52.600	52.600
	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		1	64.800	64.800
	Cephalexin 500 mg	Viên	20	1.680	33.600

	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)				
22.1	Phẫu thuật sụp mí 2 mắt Dịch vụ				12.000.000
	Khám Mắt		1	66.600	66.600
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	541.700	541.700
	Định lượng Glucose [Máu]		1	64.600	64.600
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	52.600	52.600
	Điện tim thường		1	54.500	54.500
	Cephalexin 500 mg	Viên	20	1.680	33.600
	Medlon 16 mg	Viên	5	1.364	6.820
	Panalgan effor 500	Viên	3	880	2.640
	Ofloxacin	Lọ	1	52.900	52.900
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	57.000	57.000
	Gạc y tế bảo thạch	Miếng	4	780	3.120
	Kính mắt sau mổ	Cái	1	9.000	9.000
	Phẫu thuật sụp mí 2 mắt		1		11.054.920
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)				

XÁC NHẬN CỦA CÁC PHÒNG BAN LIÊN QUAN

Ban lãnh đạo	
Giám đốc chuyên môn	
Phòng kế hoạch tổng hợp	
Phòng tài chính kế toán	
Phòng dược	

GIÁ GÓI DỊCH VỤ PHẪU THUẬT CHO MẮT 1 (BỆNH NHÂN CÓ THẺ BHYT)

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá BH thanh toán	Giá dịch vụ	Bảo hiểm chi trả	BN tự trả
I. PHẪU THUẬT ĐỤC THẺ THỦY TINH							
I.1. THẺ THỦY TINH ĐƠN TIẾU							
1.1	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh HOYA iSert 251 chất lượng cao	Mắt 1			12.695.600	6.601.564	6.094.036
	Khám Mắt		1	39.800		39.800	-
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Mắt		1	241.300		241.300	-
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		1	43.500		43.500	-
	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		1	28.600		28.600	-
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	13.600		13.600	-
	Định lượng Glucose [Máu]		1	22.400		22.400	-
	Định lượng Creatinin (máu)		1	22.400		22.400	-
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	22.400		22.400	-
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	31.600		31.600	-
	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm		1	69.400		69.400	-
	Soi đáy mắt trực tiếp		1	60.000		60.000	-
	Điện tim thường		1	39.900		39.900	-
	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL		1	2.752.600		2.752.600	-
	Thể thủy tinh nhân tạo HOYA iSert 251		1	3.000.000		3.000.000	-
	Cephalexin 500 mg	Viên	4	1.680		6.720	-
	Medlon 16 mg	Viên	1	1.364		1.364	-
	Panalgan effer 500	Viên	1	880		880	-
	Vigamox	Lọ	1	87.000		87.000	-
	Maxitrol	Lọ	1	41.800		41.800	-
	Laci eye	Ống	1	24.400		24.400	-
	Acetazolamid 250 mg	Viên	2		3.000	-	6.000
	Kaleorid 600mg	Viên	1		10.000	-	10.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	16		1.680	-	26.880
	Medlon 16 mg	Viên	4		1.364	-	5.456
	Vigadexa	Lọ	1		110.599	-	110.599
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	51.900		51.900	-
	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh HOYA iSert 251 chất lượng cao		1		5.935.101		5.935.101
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)						6.094.036
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)						6.424.114
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)						7.414.349
1.2	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh HOYA iSert 251 Cơ bản	Mắt 1			11.305.600	6.601.564	4.704.036
	Khám Mắt		1	39.800		39.800	-
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Mắt		1	241.300		241.300	-
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		1	43.500		43.500	-
	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		1	28.600		28.600	-
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	13.600		13.600	-
	Định lượng Glucose [Máu]		1	22.400		22.400	-
	Định lượng Creatinin (máu)		1	22.400		22.400	-
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	22.400		22.400	-
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	31.600		31.600	-
	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm		1	69.400		69.400	-
	Soi đáy mắt trực tiếp		1	60.000		60.000	-
	Điện tim thường		1	39.900		39.900	-
	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL		1	2.752.600		2.752.600	-
	Thể thủy tinh nhân tạo HOYA iSert 251		1	3.000.000		3.000.000	-
	Cephalexin 500 mg	Viên	4	1.680		6.720	-
	Medlon 16 mg	Viên	1	1.364		1.364	-
	Panalgan effer 500	Viên	1	880		880	-
	Vigamox	Lọ	1	87.000		87.000	-
	Maxitrol	Lọ	1	41.800		41.800	-
	Laci eye	Ống	1	24.400		24.400	-
	Acetazolamid 250 mg	Viên	2		3.000	-	6.000
	Kaleorid 600mg	Viên	1		10.000	-	10.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	16		1.680	-	26.880
	Medlon 16 mg	Viên	4		1.364	-	5.456
	Vigadexa	Lọ	1		110.599	-	110.599
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	51.900		51.900	-
	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh HOYA iSert 251 Cơ bản		1		4.233.101		4.233.101
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)						4.704.036
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)						5.034.114
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)						6.024.349
1.3	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh HOYA Vivinex iSert XY1 chất lượng cao	Mắt 1			12.695.600	6.601.564	6.094.036
	Khám Mắt		1	39.800		39.800	-
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Mắt		1	241.300		241.300	-
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		1	43.500		43.500	-
	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		1	28.600		28.600	-
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	13.600		13.600	-
	Định lượng Glucose [Máu]		1	22.400		22.400	-
	Định lượng Creatinin (máu)		1	22.400		22.400	-
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	22.400		22.400	-
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	31.600		31.600	-
	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm		1	69.400		69.400	-
	Soi đáy mắt trực tiếp		1	60.000		60.000	-
	Điện tim thường		1	39.900		39.900	-
	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL		1	2.752.600		2.752.600	-
	Thủy tinh thể nhân tạo HOYA Vivinex iSert XY1		1	3.000.000		3.000.000	279.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	4	1.680		6.720	-
	Medlon 16 mg	Viên	1	1.364		1.364	-
	Panalgan effer 500	Viên	1	880		880	-
	Vigamox	Lọ	1	87.000		87.000	-
	Maxitrol	Lọ	1	41.800		41.800	-
	Laci eye	Ống	1	24.400		24.400	-
	Acetazolamid 250 mg	Viên	2		3.000	-	6.000
	Kaleorid 600mg	Viên	1		10.000	-	10.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	16		1.680	-	26.880
	Medlon 16 mg	Viên	4		1.364	-	5.456
	Vigadexa	Lọ	1		110.599	-	110.599



	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	51.900		51.900	-
	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh HOYA Vivinex iSert XY1 chất lượng cao		1		5.656.101		5.656.101
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 100%)						6.094.036
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 95%)						6.424.114
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 80%)						7.414.349
1.4	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh HOYA Vivinex iSert XY1 cơ bản	Mắt 1			11.305.600	6.601.564	4.704.036
	Khám Mắt		1	39.800		39.800	
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Mắt		1	241.300		241.300	
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trở)		1	43.500		43.500	
	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		1	28.600		28.600	
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	13.600		13.600	
	Định lượng Glucose [Máu]		1	22.400		22.400	
	Định lượng Creatinin (máu)		1	22.400		22.400	
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	22.400		22.400	
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	31.600		31.600	
	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm		1	69.400		69.400	
	Soi đáy mắt trực tiếp		1	60.000		60.000	
	Điện tim thường		1	39.900		39.900	
	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL		1	2.752.600		2.752.600	
	Thủy tinh thể nhân tạo HOYA Vivinex iSert XY1		1	3.000.000		3.000.000	279.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	4	1.680		6.720	-
	Medlon 16 mg	Viên	1	1.364		1.364	-
	Panalgan effeer 500	Viên	1	880		880	-
	Vigamox	Lo	1	87.000		87.000	-
	Maxitrol	Lo	1	41.800		41.800	-
	Laci eye	Ống	1	24.400		24.400	-
	Acetazolamid 250 mg	Viên	2		3.000	-	6.000
	Kaleorid 600mg	Viên	1		10.000	-	10.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	16		1.680	-	26.880
	Medlon 16 mg	Viên	4		1.364	-	5.456
	Vigadexa	Lo	1		110.599	-	110.599
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	51.900		51.900	-
	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh HOYA Vivinex iSert XY1 cơ bản		1		4.266.101		4.266.101
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 100%)						4.704.036
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 95%)						5.034.114
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 80%)						6.024.349
2.1	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh AcrySof IQ SN60WF chất lượng cao	Mắt 1			13.895.600	6.601.564	7.294.036
	Khám Mắt		1	39.800		39.800	
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Mắt		1	241.300		241.300	
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trở)		1	43.500		43.500	
	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		1	28.600		28.600	
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	13.600		13.600	
	Định lượng Glucose [Máu]		1	22.400		22.400	
	Định lượng Creatinin (máu)		1	22.400		22.400	
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	22.400		22.400	
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	31.600		31.600	
	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm		1	69.400		69.400	
	Soi đáy mắt trực tiếp		1	60.000		60.000	
	Điện tim thường		1	39.900		39.900	
	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL		1	2.752.600		2.752.600	
	Thể thủy tinh nhân tạo AcrySof IQ SN60WF		1	3.000.000		3.000.000	492.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	4	1.680		6.720	-
	Medlon 16 mg	Viên	1	1.364		1.364	-
	Panalgan effeer 500	Viên	1	880		880	-
	Vigamox	Lo	1	87.000		87.000	-
	Maxitrol	Lo	1	41.800		41.800	-
	Laci eye	Ống	1	24.400		24.400	-
	Acetazolamid 250 mg	Viên	2		3.000	-	6.000
	Kaleorid 600mg	Viên	1		10.000	-	10.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	16		1.680	-	26.880
	Medlon 16 mg	Viên	4		1.364	-	5.456
	Vigadexa	Lo	1		110.599	-	110.599
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	51.900		51.900	-
	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh AcrySof IQ SN60WF chất lượng cao		1		6.643.101		6.643.101
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 100%)						7.294.036
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 95%)						7.624.114
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 80%)						8.614.349
2.2	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh AcrySof IQ SN60WF cơ bản	Mắt 1			12.895.600	6.601.564	6.294.036
	Khám Mắt		1	39.800		39.800	
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Mắt		1	241.300		241.300	
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trở)		1	43.500		43.500	
	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		1	28.600		28.600	
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	13.600		13.600	
	Định lượng Glucose [Máu]		1	22.400		22.400	
	Định lượng Creatinin (máu)		1	22.400		22.400	
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	22.400		22.400	
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	31.600		31.600	
	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm		1	69.400		69.400	
	Soi đáy mắt trực tiếp		1	60.000		60.000	
	Điện tim thường		1	39.900		39.900	
	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL		1	2.752.600		2.752.600	
	Thể thủy tinh nhân tạo AcrySof IQ SN60WF		1	3.000.000		3.000.000	492.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	4	1.680		6.720	-
	Medlon 16 mg	Viên	1	1.364		1.364	-
	Panalgan effeer 500	Viên	1	880		880	-
	Vigamox	Lo	1	87.000		87.000	-
	Maxitrol	Lo	1	41.800		41.800	-
	Laci eye	Ống	1	24.400		24.400	-
	Acetazolamid 250 mg	Viên	2		3.000	-	6.000
	Kaleorid 600mg	Viên	1		10.000	-	10.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	16		1.680	-	26.880
	Medlon 16 mg	Viên	4		1.364	-	5.456
	Vigadexa	Lo	1		110.599	-	110.599
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	51.900		51.900	-
	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh AcrySof IQ SN60WF cơ bản		1		5.643.101		5.643.101
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 100%)						6.294.036
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 95%)						6.624.114
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 80%)						7.614.349

3.1	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh HOYA Vivinex iSert XC1 chất lượng cao	Mắt 1			10.895.600	6.561.564	4.334.036
	Khám Mắt		1	39.800		39.800	
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	241.300		241.300	
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trở)		1	43.500		43.500	
	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		1	28.600		28.600	
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	13.600		13.600	
	Định lượng Glucose [Máu]		1	22.400		22.400	
	Định lượng Creatinin (máu)		1	22.400		22.400	
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	22.400		22.400	
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	31.600		31.600	
	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm		1	69.400		69.400	
	Soi đáy mắt trực tiếp		1	60.000		60.000	
	Điện tim thường		1	39.900		39.900	
	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL		1	2.752.600		2.752.600	
	Thế thủy tinh nhân tạo HOYA Vivinex iSert XC1		1	2.960.000		2.960.000	
	Cephalexin 500 mg	Viên	4	1.680		6.720	-
	Medlon 16 mg	Viên	1	1.364		1.364	-
	Panalgan effer 500	Viên	1	880		880	-
	Vigamox	Lọ	1	87.000		87.000	-
	Maxitrol	Lọ	1	41.800		41.800	-
	Laci eye	Ống	1	24.400		24.400	-
	Acetazolamid 250 mg	Viên	2		3.000	-	6.000
	Kaleorid 600mg	Viên	1		10.000	-	10.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	16		1.680	-	26.880
	Medlon 16 mg	Viên	4		1.364	-	5.456
	Vigadexa	Lọ	1		110.599	-	110.599
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	51.900		51.900	-
	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh HOYA Vivinex iSert XC1 chất lượng cao		1		4.175.101		4.175.101
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 100%)						4.334.036
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 95%)						4.662.114
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 80%)						5.646.349
3.2	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh HOYA Vivinex iSert XC1 cơ bản	Mắt 1			9.505.600	6.561.564	2.944.036
	Khám Mắt		1	39.800		39.800	
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	241.300		241.300	
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trở)		1	43.500		43.500	
	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		1	28.600		28.600	
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	13.600		13.600	
	Định lượng Glucose [Máu]		1	22.400		22.400	
	Định lượng Creatinin (máu)		1	22.400		22.400	
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	22.400		22.400	
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	31.600		31.600	
	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm		1	69.400		69.400	
	Soi đáy mắt trực tiếp		1	60.000		60.000	
	Điện tim thường		1	39.900		39.900	
	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL		1	2.752.600		2.752.600	
	Thế thủy tinh nhân tạo HOYA Vivinex iSert XC1		1	2.960.000		2.960.000	
	Cephalexin 500 mg	Viên	4	1.680		6.720	-
	Medlon 16 mg	Viên	1	1.364		1.364	-
	Panalgan effer 500	Viên	1	880		880	-
	Vigamox	Lọ	1	87.000		87.000	-
	Maxitrol	Lọ	1	41.800		41.800	-
	Laci eye	Ống	1	24.400		24.400	-
	Acetazolamid 250 mg	Viên	2		3.000	-	6.000
	Kaleorid 600mg	Viên	1		10.000	-	10.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	16		1.680	-	26.880
	Medlon 16 mg	Viên	4		1.364	-	5.456
	Vigadexa	Lọ	1		110.599	-	110.599
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	51.900		51.900	-
	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh nhân HOYA Vivinex iSert XC1 cơ bản		1		2.785.101		2.785.101
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 100%)						2.944.036
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 95%)						3.272.114
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 80%)						4.256.349
4.1	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh Sida-Lens SDHB chất lượng cao	Mắt 1			10.895.600	6.601.564	4.294.036
	Khám Mắt		1	39.800		39.800	
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	241.300		241.300	
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trở)		1	43.500		43.500	
	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		1	28.600		28.600	
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	13.600		13.600	
	Định lượng Glucose [Máu]		1	22.400		22.400	
	Định lượng Creatinin (máu)		1	22.400		22.400	
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	22.400		22.400	
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	31.600		31.600	
	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm		1	69.400		69.400	
	Soi đáy mắt trực tiếp		1	60.000		60.000	
	Điện tim thường		1	39.900		39.900	
	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL		1	2.752.600		2.752.600	
	Thế thủy tinh nhân tạo Sida-Lens SDHB		1	3.000.000		3.000.000	
	Cephalexin 500 mg	Viên	4	1.680		6.720	-
	Medlon 16 mg	Viên	1	1.364		1.364	-
	Panalgan effer 500	Viên	1	880		880	-
	Vigamox	Lọ	1	87.000		87.000	-
	Maxitrol	Lọ	1	41.800		41.800	-
	Laci eye	Ống	1	24.400		24.400	-
	Acetazolamid 250 mg	Viên	2		3.000	-	6.000
	Kaleorid 600mg	Viên	1		10.000	-	10.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	16		1.680	-	26.880
	Medlon 16 mg	Viên	4		1.364	-	5.456
	Vigadexa	Lọ	1		110.599	-	110.599
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	51.900		51.900	-
	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh Sida-Lens SDHB chất lượng cao		1		4.135.101		4.135.101
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 100%)						4.294.036
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 95%)						4.624.114
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 80%)						5.614.349
4.2	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh Sida-Lens SDHB cơ bản	Mắt 1			9.505.600	6.601.564	2.904.036
	Khám Mắt		1	39.800		39.800	
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	241.300		241.300	
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trở)		1	43.500		43.500	
	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		1	28.600		28.600	
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	13.600		13.600	

	Định lượng Glucose [Máu]		1	22.400		22.400	
	Định lượng Creatinin (máu)		1	22.400		22.400	
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	22.400		22.400	
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	31.600		31.600	
	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm		1	69.400		69.400	
	Soi đáy mắt trực tiếp		1	60.000		60.000	
	Điện tim thường		1	39.900		39.900	
	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL		1	2.752.600		2.752.600	
	Thủy tinh thể nhân tạo Sida-Lens SDHB		1	3.000.000		3.000.000	
	Cephalexin 500 mg	Viên	4	1.680		6.720	-
	Medlon 16 mg	Viên	1	1.364		1.364	-
	Panalgan effer 500	Viên	1	880		880	-
	Vigamox	Lọ	1	87.000		87.000	-
	Maxitrol	Lọ	1	41.800		41.800	-
	Laci eye	Ống	1	24.400		24.400	-
	Acetazolamid 250 mg	Viên	2		3.000	-	6.000
	Kaleorid 600mg	Viên	1		10.000	-	10.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	16		1.680	-	26.880
	Medlon 16 mg	Viên	4		1.364	-	5.456
	Vigadexa	Lọ	1		110.599	-	110.599
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	51.900		51.900	-
	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh Sida-Lens SDHB cơ bản		1		2.745.101		2.745.101
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 100%)						2.904.036
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 95%)						3.234.114
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 80%)						4.224.349
5.1	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh Mini chất lượng cao	Mắt 1			10.895.600	6.601.564	4.294.036
	Khám Mắt		1	39.800		39.800	
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	241.300		241.300	
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)		1	43.500		43.500	
	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		1	28.600		28.600	
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	13.600		13.600	
	Định lượng Glucose [Máu]		1	22.400		22.400	
	Định lượng Creatinin (máu)		1	22.400		22.400	
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	22.400		22.400	
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	31.600		31.600	
	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm		1	69.400		69.400	
	Soi đáy mắt trực tiếp		1	60.000		60.000	
	Điện tim thường		1	39.900		39.900	
	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL		1	2.752.600		2.752.600	
	Thủy tinh thể nhân tạo Mini 4 (kèm dụng cụ đặt)		1	3.000.000		3.000.000	
	Cephalexin 500 mg	Viên	4	1.680		6.720	-
	Medlon 16 mg	Viên	1	1.364		1.364	-
	Panalgan effer 500	Viên	1	880		880	-
	Vigamox	Lọ	1	87.000		87.000	-
	Maxitrol	Lọ	1	41.800		41.800	-
	Laci eye	Ống	1	24.400		24.400	-
	Acetazolamid 250 mg	Viên	2		3.000	-	6.000
	Kaleorid 600mg	Viên	1		10.000	-	10.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	16		1.680	-	26.880
	Medlon 16 mg	Viên	4		1.364	-	5.456
	Vigadexa	Lọ	1		110.599	-	110.599
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	51.900		51.900	-
	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh Mini chất lượng cao		1		4.135.101		4.135.101
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 100%)						4.294.036
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 95%)						4.624.114
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 80%)						5.614.349
5.2	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh Mini cơ bản	Mắt 1			9.505.600	6.601.564	2.904.036
	Khám Mắt		1	39.800		39.800	
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	241.300		241.300	
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)		1	43.500		43.500	
	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		1	28.600		28.600	
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	13.600		13.600	
	Định lượng Glucose [Máu]		1	22.400		22.400	
	Định lượng Creatinin (máu)		1	22.400		22.400	
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	22.400		22.400	
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	31.600		31.600	
	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm		1	69.400		69.400	
	Soi đáy mắt trực tiếp		1	60.000		60.000	
	Điện tim thường		1	39.900		39.900	
	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL		1	2.752.600		2.752.600	
	Thủy tinh thể nhân tạo Mini 4 (kèm dụng cụ đặt)		1	3.000.000		3.000.000	
	Cephalexin 500 mg	Viên	4	1.680		6.720	-
	Medlon 16 mg	Viên	1	1.364		1.364	-
	Panalgan effer 500	Viên	1	880		880	-
	Vigamox	Lọ	1	87.000		87.000	-
	Maxitrol	Lọ	1	41.800		41.800	-
	Laci eye	Ống	1	24.400		24.400	-
	Acetazolamid 250 mg	Viên	2		3.000	-	6.000
	Kaleorid 600mg	Viên	1		10.000	-	10.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	16		1.680	-	26.880
	Medlon 16 mg	Viên	4		1.364	-	5.456
	Vigadexa	Lọ	1		110.599	-	110.599
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	51.900		51.900	-
	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh Mini cơ bản		1		2.745.101		2.745.101
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 100%)						2.904.036
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 95%)						3.234.114
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 80%)						4.224.349
6	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh Cristal cơ bản	Mắt 1			5.995.600	3.601.564	2.394.036
	Khám Mắt		1	39.800		39.800	
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	241.300		241.300	
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)		1	43.500		43.500	
	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		1	28.600		28.600	
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	13.600		13.600	
	Định lượng Glucose [Máu]		1	22.400		22.400	
	Định lượng Creatinin (máu)		1	22.400		22.400	
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	22.400		22.400	
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	31.600		31.600	
	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm		1	69.400		69.400	
	Soi đáy mắt trực tiếp		1	60.000		60.000	

	Điện tim thường		1	39.900		39.900	
	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL		1	2.752.600		2.752.600	
	Thủy tinh thể nhân tạo Cristal (kèm dụng cụ đặt)		1		999.000	-	999.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	4	1.680		6.720	-
	Medlon 16 mg	Viên	1	1.364		1.364	-
	Panalgan effer 500	Viên	1	880		880	-
	Vigamox	Lo	1	87.000		87.000	-
	Maxitrol	Lo	1	41.800		41.800	-
	Laci eye	Ống	1	24.400		24.400	-
	Acetazolamid 250 mg	Viên	2		3.000	-	6.000
	Kaleorid 600mg	Viên	1		10.000	-	10.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	16	1.680		-	26.880
	Medlon 16 mg	Viên	4		1.364	-	5.456
	Vigadexa	Lo	1		110.599	-	110.599
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	51.900		51.900	-
	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh Cristal cơ bản		1		1.236.101		1.236.101
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 100%)						2.394.036
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 95%)						2.574.114
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 80%)						3.114.349
I.2. THỂ THỦY TINH ĐA TIÊU							
7	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh EDEN 108M chất lượng cao	Mắt 1			35.895.600	3.601.564	32.294.036
	Khám Mắt		1	39.800		39.800	
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	241.300		241.300	
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		1	43.500		43.500	
	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		1	28.600		28.600	
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	13.600		13.600	
	Định lượng Glucose [Máu]		1	22.400		22.400	
	Định lượng Creatinin (máu)		1	22.400		22.400	
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	22.400		22.400	
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	31.600		31.600	
	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm		1	69.400		69.400	
	Soi đáy mắt trực tiếp		1	60.000		60.000	
	Điện tim thường		1	39.900		39.900	
	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL		1	2.752.600		2.752.600	
	Thể thủy tinh nhân tạo EDEN 108M		1	-		-	20.200.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	4	1.680		6.720	-
	Medlon 16 mg	Viên	1	1.364		1.364	-
	Panalgan effer 500	Viên	1	880		880	-
	Vigamox	Lo	1	87.000		87.000	-
	Maxitrol	Lo	1	41.800		41.800	-
	Laci eye	Ống	1	24.400		24.400	-
	Acetazolamid 250 mg	Viên	2		3.000	-	6.000
	Kaleorid 600mg	Viên	1		10.000	-	10.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	16	1.680		-	26.880
	Medlon 16 mg	Viên	4		1.364	-	5.456
	Vigadexa	Lo	1		110.599	-	110.599
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	51.900		51.900	-
	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh EDEN 108M chất lượng cao		1		11.935.101		11.935.101
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 100%)						32.294.036
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 95%)						32.474.114
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 80%)						33.014.349
8	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh 2 tiêu kéo dài Lucidis chất lượng cao	Mắt 1			25.895.600	3.601.564	22.294.036
	Khám Mắt		1	39.800		39.800	
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	241.300		241.300	
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		1	43.500		43.500	
	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		1	28.600		28.600	
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	13.600		13.600	
	Định lượng Glucose [Máu]		1	22.400		22.400	
	Định lượng Creatinin (máu)		1	22.400		22.400	
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	22.400		22.400	
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	31.600		31.600	
	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm		1	69.400		69.400	
	Soi đáy mắt trực tiếp		1	60.000		60.000	
	Điện tim thường		1	39.900		39.900	
	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL		1	2.752.600		2.752.600	
	Thể thủy tinh nhân tạo 2 tiêu kéo dài Lucidis		1	-		-	8.500.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	4	1.680		6.720	-
	Medlon 16 mg	Viên	1	1.364		1.364	-
	Panalgan effer 500	Viên	1	880		880	-
	Vigamox	Lo	1	87.000		87.000	-
	Maxitrol	Lo	1	41.800		41.800	-
	Laci eye	Ống	1	24.400		24.400	-
	Acetazolamid 250 mg	Viên	2		3.000	-	6.000
	Kaleorid 600mg	Viên	1		10.000	-	10.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	16	1.680		-	26.880
	Medlon 16 mg	Viên	4		1.364	-	5.456
	Vigadexa	Lo	1		110.599	-	110.599
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	51.900		51.900	-
	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh 2 tiêu kéo dài Lucidis chất lượng cao		1		13.635.101		13.635.101
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 100%)						22.294.036
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 95%)						22.474.114
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 80%)						23.014.349
9	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh đa tiêu AT LISA TRI 839MP chất lượng cao	Mắt 1			36.395.600	3.601.564	32.794.036
	Khám Mắt		1	39.800		39.800	
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	241.300		241.300	
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		1	43.500		43.500	
	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		1	28.600		28.600	
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	13.600		13.600	
	Định lượng Glucose [Máu]		1	22.400		22.400	
	Định lượng Creatinin (máu)		1	22.400		22.400	
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	22.400		22.400	
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	31.600		31.600	
	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm		1	69.400		69.400	
	Soi đáy mắt trực tiếp		1	60.000		60.000	
	Điện tim thường		1	39.900		39.900	
	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL		1	2.752.600		2.752.600	
	Thể thủy tinh nhân tạo 2 tiêu kéo dài Lucidis		1	-		-	20.000.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	4	1.680		6.720	-

	Medlon 16 mg	Viên	1	1.364		1.364	-
	Panalgan effer 500	Viên	1	880		880	-
	Vigamox	Lọ	1	87.000		87.000	-
	Maxitrol	Lọ	1	41.800		41.800	-
	Laci eye	Ống	1	24.400		24.400	-
	Acetazolamid 250 mg	Viên	2		3.000	-	6.000
	Kaleorid 600mg	Viên	1		10.000	-	10.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	16		1.680	-	26.880
	Medlon 16 mg	Viên	4		1.364	-	5.456
	Vigadexa	Lọ	1		110.599	-	110.599
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	51.900		51.900	-
	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh đa tiêu AT LISA TRI 839MP chất lượng cao		1		12.635.101		12.635.101
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 100%)						32.794.036
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 95%)						32.974.114
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 80%)						33.514.349
II. PHẪU THUẬT GLÔCÔM							
9	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên chất lượng cao	Mắt 1			3.580.000	1.297.964	2.282.036
	Khám Mắt		1	39.800		39.800	-
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Mắt		1	241.300		241.300	-
	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên		1	570.300		570.300	-
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	31.600		31.600	-
	Điện tim thường		1	39.900		39.900	-
	Định lượng Creatinin (máu)		1	22.400		22.400	-
	Định lượng Glucose [Máu]		1	22.400		22.400	-
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	22.400		22.400	-
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		1	43.500		43.500	-
	Soi góc tiền phòng		1	60.000		60.000	-
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	13.600		13.600	-
	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		1	28.600		28.600	-
	Cephalexin 500 mg	Viên	4	1.680		6.720	-
	Medlon 16 mg	Viên	1	1.364		1.364	-
	Panalgan effer 500	Viên	1	880		880	-
	Vigamox	Lọ	1	87.000		87.000	-
	Maxitrol	Lọ	1	41.800		41.800	-
	Laci eye	Ống	1	24.400		24.400	-
	Cephalexin 500 mg	Viên	16		1.680	-	26.880
	Medlon 16 mg	Viên	4		1.364	-	5.456
	Panalgan effer 500	Viên	1		880	-	880
	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên chất lượng cao		1		2.248.820		2.248.820
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 100%)						2.282.036
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 95%)						2.346.934
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 80%)						2.541.629
10	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy) chất lượng cao	Mắt 1			5.110.000	1.930.264	3.179.736
	Khám Mắt		1	39.800		39.800	-
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Mắt		1	241.300		241.300	-
	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)		1	1.202.600		1.202.600	-
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	31.600		31.600	-
	Điện tim thường		1	39.900		39.900	-
	Định lượng Creatinin (máu)		1	22.400		22.400	-
	Định lượng Glucose [Máu]		1	22.400		22.400	-
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	22.400		22.400	-
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		1	43.500		43.500	-
	Soi góc tiền phòng		1	60.000		60.000	-
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	13.600		13.600	-
	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		1	28.600		28.600	-
	Cephalexin 500 mg	Viên	4	1.680		6.720	-
	Medlon 16 mg	Viên	1	1.364		1.364	-
	Panalgan effer 500	Viên	1	880		880	-
	Vigamox	Lọ	1	87.000		87.000	-
	Maxitrol	Lọ	1	41.800		41.800	-
	Laci eye	Ống	1	24.400		24.400	-
	Cephalexin 500 mg	Viên	16		1.680	-	26.880
	Medlon 16 mg	Viên	4		1.364	-	5.456
	Panalgan effer 500	Viên	1		880	-	880
	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy) chất lượng cao		1		3.146.520		3.146.520
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 100%)						3.179.736
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 95%)						3.276.249
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 80%)						3.565.789
11	Mở bẻ có hoặc không cắt bẻ chất lượng cao	Mắt 1			4.610.000	1.930.264	2.679.736
	Khám Mắt		1	39.800		39.800	-
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Mắt		1	241.300		241.300	-
	Mở bẻ có hoặc không cắt bẻ		1	1.202.600		1.202.600	-
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	31.600		31.600	-
	Điện tim thường		1	39.900		39.900	-
	Định lượng Creatinin (máu)		1	22.400		22.400	-
	Định lượng Glucose [Máu]		1	22.400		22.400	-
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	22.400		22.400	-
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		1	43.500		43.500	-
	Soi góc tiền phòng		1	60.000		60.000	-
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	13.600		13.600	-
	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		1	28.600		28.600	-
	Cephalexin 500 mg	Viên	4	1.680		6.720	-
	Medlon 16 mg	Viên	1	1.364		1.364	-
	Panalgan effer 500	Viên	1	880		880	-
	Vigamox	Lọ	1	87.000		87.000	-
	Maxitrol	Lọ	1	41.800		41.800	-
	Laci eye	Ống	1	24.400		24.400	-
	Cephalexin 500 mg	Viên	16		1.680	-	26.880
	Medlon 16 mg	Viên	4		1.364	-	5.456
	Panalgan effer 500	Viên	1		880	-	880
	Mở bẻ có hoặc không cắt bẻ chất lượng cao		1		2.646.520		2.646.520
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 100%)						2.679.736
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 95%)						2.776.249
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 80%)						3.065.789
12	Cắt củng mạc sâu chất lượng cao	Mắt 1			7.010.000	1.930.264	5.079.736
	Khám Mắt		1	39.800		39.800	-
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng III - Khoa Mắt		1	241.300		241.300	-
	Cắt bẻ củng giác mạc (Trabeculectomy)		1	1.202.600		1.202.600	-
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	31.600		31.600	-
	Điện tim thường		1	39.900		39.900	-

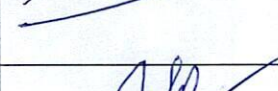
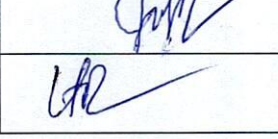
	Định lượng Creatinin (máu)		1	22.400		22.400	
	Định lượng Glucose [Máu]		1	22.400		22.400	
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	22.400		22.400	
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)		1	43.500		43.500	
	Soi góc tiền phòng		1	60.000		60.000	
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	13.600		13.600	
	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		1	28.600		28.600	
	Cephalexin 500 mg	Viên	4	1.680		6.720	-
	Medlon 16 mg	Viên	1	1.364		1.364	-
	Panalgan effor 500	Viên	1	880		880	-
	Vigamox	Lọ	1	87.000		87.000	-
	Maxitrol	Lọ	1	41.800		41.800	-
	Laci eye	Ống	1	24.400		24.400	-
	Cephalexin 500 mg	Viên	16		1.680	-	26.880
	Medlon 16 mg	Viên	4		1.364	-	5.456
	Panalgan effor 500	Viên	1		880	-	880
	Cắt củng mạc sâu chất lượng cao		1		5.046.520		5.046.520
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)						5.079.736
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)						5.176.249
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)						5.465.789
III. PHẪU THUẬT MỘNG							
13.1	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân (mộng đơn 1 mắt) chất lượng cao	Mắt 1			3.595.000	1.562.400	2.032.600
	Khám Mắt		1	39.800		39.800	-
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	241.300		241.300	-
	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa		1	930.200		930.200	-
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	31.600		31.600	-
	Điện tim thường		1	39.900		39.900	-
	Định lượng Creatinin (máu)		1	22.400		22.400	-
	Định lượng Glucose [Máu]		1	22.400		22.400	-
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	22.400		22.400	-
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)		1	43.500		43.500	-
	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		1	28.600		28.600	-
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	13.600		13.600	-
	Cephalexin 500 mg	Viên	4	1.680		6.720	-
	Panalgan effor 500	Viên	1	880		880	-
	Ofloxacin	Lọ	1	52.900		52.900	-
	Maxitrol nước	Lọ	1	41.800		41.800	-
	Laci eye	Ống	1	24.400		24.400	-
	Cephalexin 500 mg	Viên	16		1.680	-	26.880
	Panalgan effor 500	Viên	2		880	-	1.760
	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân (mộng đơn 1 mắt) chất lượng cao		1		2.003.960		2.003.960
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)						2.032.600
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)						2.110.720
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)						2.345.080
13.2	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân (mộng đơn 1 mắt) cơ bản	Mắt 1			3.095.000	1.562.400	1.532.600
	Khám Mắt		1	39.800		39.800	-
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	241.300		241.300	-
	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa		1	930.200		930.200	-
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	31.600		31.600	-
	Điện tim thường		1	39.900		39.900	-
	Định lượng Creatinin (máu)		1	22.400		22.400	-
	Định lượng Glucose [Máu]		1	22.400		22.400	-
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	22.400		22.400	-
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)		1	43.500		43.500	-
	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		1	28.600		28.600	-
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	13.600		13.600	-
	Cephalexin 500 mg	Viên	4	1.680		6.720	-
	Panalgan effor 500	Viên	1	880		880	-
	Ofloxacin	Lọ	1	52.900		52.900	-
	Maxitrol nước	Lọ	1	41.800		41.800	-
	Laci eye	Ống	1	24.400		24.400	-
	Cephalexin 500 mg	Viên	16		1.680	-	26.880
	Panalgan effor 500	Viên	2		880	-	1.760
	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân (mộng đơn 1 mắt) cơ bản		1		1.503.960		1.503.960
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)						1.532.600
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)						1.610.720
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)						1.845.080
14.1	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân (mộng kép 1 mắt) chất lượng cao	Mắt 1			4.595.000	1.562.400	3.032.600
	Khám Mắt		1	39.800		39.800	-
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	241.300		241.300	-
	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa		1	930.200		930.200	-
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	31.600		31.600	-
	Điện tim thường		1	39.900		39.900	-
	Định lượng Creatinin (máu)		1	22.400		22.400	-
	Định lượng Glucose [Máu]		1	22.400		22.400	-
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	22.400		22.400	-
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)		1	43.500		43.500	-
	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		1	28.600		28.600	-
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	13.600		13.600	-
	Cephalexin 500 mg	Viên	4	1.680		6.720	-
	Panalgan effor 500	Viên	1	880		880	-
	Ofloxacin	Lọ	1	52.900		52.900	-
	Maxitrol nước	Lọ	1	41.800		41.800	-
	Laci eye	Ống	1	24.400		24.400	-
	Cephalexin 500 mg	Viên	16		1.680	-	26.880
	Panalgan effor 500	Viên	2		880	-	1.760
	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân (mộng kép 1 mắt) chất lượng cao		1		3.003.960		3.003.960
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)						3.032.600
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)						3.110.720
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)						3.345.080
14.2	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân (mộng kép 1 mắt) cơ bản	Mắt 1			4.095.000	1.562.400	2.532.600
	Khám Mắt		1	39.800		39.800	-
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	241.300		241.300	-
	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa		1	930.200		930.200	-
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	31.600		31.600	-
	Điện tim thường		1	39.900		39.900	-
	Định lượng Creatinin (máu)		1	22.400		22.400	-
	Định lượng Glucose [Máu]		1	22.400		22.400	-
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	22.400		22.400	-
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)		1	43.500		43.500	-

	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		1	28.600		28.600	
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	13.600		13.600	
	Cephalexin 500 mg	Viên	4	1.680		6.720	-
	Panalgan effor 500	Viên	1	880		880	-
	Ofloxacin	Lọ	1	52.900		52.900	-
	Maxitrol nước	Lọ	1	41.800		41.800	-
	Laci eye	Ống	1	24.400		24.400	-
	Cephalexin 500 mg	Viên	16		1.680	-	26.880
	Panalgan effor 500	Viên	2		880	-	1.760
	Phẫu thuật mổ ghép kết mạc tự thân (mộng kép 1 mắt) cơ bản		1		2.503.960		2.503.960
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)						2.532.600
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)						2.610.720
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)						2.845.080
IV. PHẪU THUẬT QUẠM							
15.1	Phẫu thuật quặm chất chất lượng cao	Mắt 1			5.237.000	1.286.464	3.950.536
	Khám Mắt		1	39.800		39.800	-
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	241.300		241.300	-
	Phẫu thuật quặm [1 mi - gậy tẽ]		1	698.800		698.800	-
	Điện tim thường		1	39.900		39.900	-
	Định lượng Creatinin (máu)		1	22.400		22.400	-
	Định lượng Glucose [Máu]		1	22.400		22.400	-
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	22.400		22.400	-
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trở)		1	43.500		43.500	-
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	13.600		13.600	-
	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		1	28.600		28.600	-
	Cephalexin 500 mg	Viên	4	1.680		6.720	-
	Medlon 16 mg	Viên	1	1.364		1.364	-
	Panalgan effor 500	Viên	1	880		880	-
	Ofloxacin	Lọ	1	52.900		52.900	-
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	51.900		51.900	-
	Cephalexin 500 mg	Viên	16		1.680	-	26.880
	Medlon 16 mg	Viên	4		1.364	-	5.456
	Panalgan effor 500	Viên	2		880	-	1.760
	Phẫu thuật quặm chất chất lượng cao		1		3.916.440		3.916.440
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)						3.950.536
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)						4.014.859
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)						4.207.829
15.2	Phẫu thuật quặm cơ bản	Mắt 1			4.737.000	1.286.464	3.450.536
	Khám Mắt		1	39.800		39.800	-
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	241.300		241.300	-
	Phẫu thuật quặm [1 mi - gậy tẽ]		1	698.800		698.800	-
	Điện tim thường		1	39.900		39.900	-
	Định lượng Creatinin (máu)		1	22.400		22.400	-
	Định lượng Glucose [Máu]		1	22.400		22.400	-
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	22.400		22.400	-
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trở)		1	43.500		43.500	-
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	13.600		13.600	-
	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		1	28.600		28.600	-
	Cephalexin 500 mg	Viên	4	1.680		6.720	-
	Medlon 16 mg	Viên	1	1.364		1.364	-
	Panalgan effor 500	Viên	1	880		880	-
	Ofloxacin	Lọ	1	52.900		52.900	-
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	51.900		51.900	-
	Cephalexin 500 mg	Viên	16		1.680	-	26.880
	Medlon 16 mg	Viên	4		1.364	-	5.456
	Panalgan effor 500	Viên	2		880	-	1.760
	Phẫu thuật quặm cơ bản		1		3.416.440		3.416.440
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)						3.450.536
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)						3.514.859
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)						3.707.829
V. PHẪU THUẬT U MI							
17	Phẫu thuật u mi đơn thuần chất lượng cao	Mắt 1			2.505.000	1.399.764	1.105.236
	Khám Mắt		1	39.800		39.800	-
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	241.300		241.300	-
	Cắt u mi cả bề dày không ghép		1	812.100		812.100	-
	Điện tim thường		1	39.900		39.900	-
	Định lượng Creatinin (máu)		1	22.400		22.400	-
	Định lượng Glucose [Máu]		1	22.400		22.400	-
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	22.400		22.400	-
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trở)		1	43.500		43.500	-
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	13.600		13.600	-
	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		1	28.600		28.600	-
	Cephalexin 500 mg	Viên	4	1.680		6.720	-
	Medlon 16 mg	Viên	1	1.364		1.364	-
	Panalgan effor 500	Viên	1	880		880	-
	Ofloxacin	Lọ	1	52.900		52.900	-
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	51.900		51.900	-
	Cephalexin 500 mg	Viên	16		1.680	-	26.880
	Medlon 16 mg	Viên	4		1.364	-	5.456
	Panalgan effor 500	Viên	2		880	-	1.760
	Phẫu thuật u mi đơn thuần chất lượng cao		1		1.071.140		1.071.140
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)						1.105.236
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)						1.175.224
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)						1.385.189
18	Phẫu thuật u mi có tạo hình chất lượng cao	Mắt 1			4.505.000	1.909.764	2.595.236
	Khám Mắt		1	39.800		39.800	-
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	241.300		241.300	-
	Cắt u mi cả bề dày ghép sun kết mạc và chuyển vạt da		1	1.322.100		1.322.100	-
	Điện tim thường		1	39.900		39.900	-
	Định lượng Creatinin (máu)		1	22.400		22.400	-
	Định lượng Glucose [Máu]		1	22.400		22.400	-
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	22.400		22.400	-
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trở)		1	43.500		43.500	-
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	13.600		13.600	-
	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		1	28.600		28.600	-
	Cephalexin 500 mg	Viên	4	1.680		6.720	-
	Medlon 16 mg	Viên	1	1.364		1.364	-
	Panalgan effor 500	Viên	1	880		880	-
	Ofloxacin	Lọ	1	52.900		52.900	-
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	51.900		51.900	-

	Cephalexin 500 mg	Viên	16		1.680	-	26.880
	Medlon 16 mg	Viên	4		1.364	-	5.456
	Panalgan effor 500	Viên	2		880	-	1.760
	Phẫu thuật u mi có tạo hình chất lượng cao		1		2.561.140		2.561.140
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)						2.595.236
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)						2.690.724
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)						2.977.189
19	Phẫu thuật u kết mạc chất lượng cao	Mắt 1			3.511.000	1.840.264	1.670.736
	Khám Mắt		1	39.800		39.800	
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	241.300		241.300	
	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép		1	1.252.600		1.252.600	
	Điện tim thường		1	39.900		39.900	
	Định lượng Creatinin (máu)		1	22.400		22.400	
	Định lượng Glucose [Máu]		1	22.400		22.400	
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	22.400		22.400	
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trở)		1	43.500		43.500	
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	13.600		13.600	
	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		1	28.600		28.600	
	Cephalexin 500 mg	Viên	4	1.680		6.720	-
	Medlon 16 mg	Viên	1	1.364		1.364	-
	Panalgan effor 500	Viên	1	880		880	-
	Ofloxacin	Lọ	1	52.900		52.900	-
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	51.900		51.900	-
	Cephalexin 500 mg	Viên	16		1.680	-	26.880
	Medlon 16 mg	Viên	4		1.364	-	5.456
	Panalgan effor 500	Viên	2		880	-	1.760
	Phẫu thuật u kết mạc chất lượng cao		1		1.636.640		1.636.640
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)						1.670.736
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)						1.762.749
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)						2.038.789
VI. MÔ BAO SAU ĐỤC BĂNG LASER							
20.1	Mỡ bao sau đục băng laser	Mắt 1			1.810.000	557.550	1.252.450
	Khám Mắt		1	39.800		39.800	
	Đo khúc xạ máy		1	12.700		12.700	
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	31.600		31.600	
	Siêu âm mắt		1	69.700		69.700	
	Mỡ bao sau đục băng laser		1	289.500		289.500	
	Soi đáy mắt trực tiếp		1	60.000		60.000	
	Dexamoxi 5ml	Ống	1	22.000		22.000	
	Hylaform 0,1 %	Ống	1	32.250		32.250	
	Đo thị lực				20.000	-	20.000
	Mỡ bao sau đục băng laser		1		1.232.000		1.232.000
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)						1.252.450
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)						1.280.328
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)						1.363.960
VII. Thẩm mỹ							
21	Phẫu thuật lác 1 mắt				6.000.000	-	6.000.000
	Khám Mắt		1	60.000		60.000	
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	500.000		500.000	
	Định lượng Glucose [Máu]		1	64.000		64.000	
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	52.000		52.000	
	Điện tim thường		1	50.000		50.000	
	Cephalexin 500 mg	Viên	20	1.680		33.600	
	Panalgan effor 500	Viên	3	880		2.640	
	Ofloxacin	Lọ	1	52.900		52.900	
	Maxitrol	Lọ	1	41.800		41.800	
	Laci eye	Ống	1	24.400		24.400	
	Phẫu thuật lác thông thường 1 mắt		1	5.118.660		5.118.660	
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)						6.000.000
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)						6.000.000
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)						6.000.000
21.1	Phẫu thuật lác 2 mắt				10.000.000	-	10.000.000
	Khám Mắt		1	60.000		60.000	
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	500.000		500.000	
	Định lượng Glucose [Máu]		1	64.000		64.000	
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	52.000		52.000	
	Điện tim thường		1	50.000		50.000	
	Cephalexin 500 mg	Viên	20	1.680		33.600	
	Panalgan effor 500	Viên	3	880		2.640	
	Ofloxacin	Lọ	1	52.900		52.900	
	Dexamoxi 5 ml	Lọ	1	22.000		22.000	
	Laci eye	Ống	1	24.400		24.400	
	Phẫu thuật lác thông thường 2 mắt		1	9.138.460		9.138.460	
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)						10.000.000
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)						10.000.000
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)						10.000.000
22	Phẫu thuật sụp mí 1 mắt				6.000.000	-	6.000.000
	Khám Mắt		1	60.000		60.000	
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	500.000		500.000	
	Định lượng Glucose [Máu]		1	64.000		64.000	
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	52.000		52.000	
	Điện tim thường		1	50.000		50.000	
	Cephalexin 500 mg	Viên	20	1.680		33.600	
	Medlon 16 mg	Viên	5	1.364		6.820	
	Panalgan effor 500	Viên	3	880		2.640	
	Ofloxacin	Lọ	1	52.900		52.900	
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	51.900		51.900	
	Phẫu thuật sụp mí 1 mắt		1	5.126.140		5.126.140	
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)						6.000.000
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)						6.000.000
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)						6.000.000
22.1	Phẫu thuật sụp mí 2 mắt				12.000.000	-	12.000.000
	Khám Mắt		1	60.000		60.000	
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	500.000		500.000	
	Định lượng Glucose [Máu]		1	64.000		64.000	
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	52.000		52.000	
	Điện tim thường		1	50.000		50.000	
	Cephalexin 500 mg	Viên	20	1.680		33.600	
	Medlon 16 mg	Viên	5	1.364		6.820	
	Panalgan effor 500	Viên	3	880		2.640	

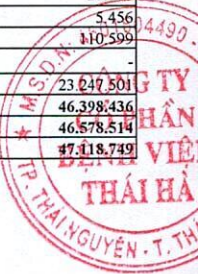
Ofloracin	Lo	1		52.900		52.900
Maxitrol mỡ	Tuýp	1		51.900		51.900
Phẫu thuật sụp mí 2 mắt		1		11.126.140		11.126.140
Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)						12.000.000
Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)						12.000.000
Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)						12.000.000

XÁC NHẬN CỦA CÁC PHÒNG BAN LIÊN QUAN

Ban lãnh đạo	
Giám đốc chuyên môn	
Phòng kế hoạch tổng hợp	
Phòng tài chính kế toán	
Phòng dược	

GIÁ GÓI DỊCH VỤ PHẪU THUẬT (BỆNH NHÂN CÓ THẺ BHYT)

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá BH thanh toán	Giá dịch vụ	Bảo hiểm chi trả	BN tự trả
10	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh đa tiêu IQ PanOptix TFNT00 chất lượng cao	Mắt 1			50.000.000	3.601.564	46.398.436
	Khám Mắt		1	39.800		39.800	
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	241.300		241.300	
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		1	43.500		43.500	
	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		1	28.600		28.600	
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	13.600		13.600	
	Định lượng Glucose [Máu]		1	22.400		22.400	
	Định lượng Creatinin (máu)		1	22.400		22.400	
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	22.400		22.400	
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	31.600		31.600	
	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm		1	69.400		69.400	
	Soi đáy mắt trực tiếp		1	60.000		60.000	
	Điện tim thường		1	39.900		39.900	
	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL		1	2.752.600		2.752.600	
	Thể thủy tinh nhân tạo 2 tiêu IQ PanOptix TFNT00		1	-		-	23.000.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	4	1.680		6.720	-
	Medlon 16 mg	Viên	1	1.364		1.364	-
	Panalgin efferr 500	Viên	1	880		880	-
	Vigamox	Lo	1	87.000		87.000	-
	Maxitrol	Lo	1	41.800		41.800	-
	Laci eye	Ống	1	24.400		24.400	-
	Acetazolamid 250 mg	Viên	2		3.000	-	6.000
	Kalium	Viên	1		2.000	-	2.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	16		1.680	-	26.880
	Medlon 16 mg	Viên	4		1.364	-	5.456
	Vigadexa	Lo	1		110.599	-	110.599
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	51.900		51.900	-
	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh đa tiêu IQ PanOptix TFNT00 chất lượng cao		1		23.247.501		23.247.501
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)						46.398.436
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)						46.578.514
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)						47.118.749



GIÁ PHẪU THUẬT ĐỐI VỚI BỆNH NHÂN BN100 (DỊCH VỤ)

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Giá dịch vụ
10	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh đa tiêu IQ PanOptix TFNT00 chất lượng cao	Mắt 1			50.000.000
	Khám Mắt		1	66.600	66.600
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	541.700	541.700
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)		1	70.800	70.800
	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		1	64.800	64.800
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	52.600	52.600
	Định lượng Glucose [Máu]		1	64.600	64.600
	Định lượng Creatinin (máu)		1	56.600	56.600
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	56.600	56.600
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	43.600	43.600
	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm		1	256.500	256.500
	Soi đáy mắt trực tiếp		1	164.700	164.700
	Điện tim thường		1	54.500	54.500
	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL Dịch vụ		1	2.752.600	2.752.600
	Thể thủy tinh nhân tạo IQ PanOptix TFNT00		1	23.000.000	23.000.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	20	1.680	33.600
	Medlon 16 mg	Viên	5	1.364	6.820
	Panalgan effor 500	Viên	1	880	880
	Vigamox	Lọ	1	87.000	87.000
	Maxitrol	Lọ	1	60.000	60.000
	Laci eye	Ống	1	24.400	24.400
	Acetazolamid 250 mg	Viên	2	3.000	6.000
	Kalium	Viên	1	2.000	2.000
	Vigadexa	Lọ	1	121.000	121.000
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	57.000	57.000
	Gạc y tế bảo thạch	Miếng	4	780	3.120
	Kính mắt sau mổ	Cái	1	9.000	9.000
	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh đa tiêu IQ PanOptix TFNT00 chất lượng cao Dịch vụ		1		22.342.980
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 100%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 95%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thể BHYT 80%)				

MS.D.N. 4601604499
CÔNG TÁC GIÁM ĐỐC
CỔ PHẦN
BỆNH VIỆN
THÁI BÀ
Nguyễn Thị Phương Dung

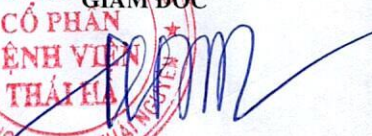
GIÁ GÓI DỊCH VỤ PHẪU THUẬT (BỆNH NHÂN CÓ THẺ BHYT)

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá BH thanh toán	Giá dịch vụ	Bảo hiểm chi trả	BN tự trả
11	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh Optiflex Trio chất lượng cao	Mắt 1			33.000.000	3.600.925	29.399.075
	Khám Mắt		1	39.800		39.800	
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	241.300		241.300	
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		1	43.500		43.500	
	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		1	28.600		28.600	
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	13.600		13.600	
	Định lượng Glucose [Máu]		1	22.400		22.400	
	Định lượng Creatinin (máu)		1	22.400		22.400	
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	22.400		22.400	
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	31.600		31.600	
	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm		1	69.400		69.400	
	Soi đáy mắt trực tiếp		1	60.000		60.000	
	Điện tim thường		1	39.900		39.900	
	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL		1	2.752.600		2.752.600	
	Thể thủy tinh nhân tạo Optiflex Trio		1			-	15.500.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	4	1.680		6.720	-
	Methyl Prednisolon	Viên	1	725		725	-
	Panalgan effor 500	Viên	1	880		880	-
	Vigamox	Lo	1	87.000		87.000	-
	Maxitrol	Lo	1	41.800		41.800	-
	Laci eye	Ống	1	24.400		24.400	-
	Acetazolamid 250 mg	Viên	2		3.000	-	6.000
	Kalium	Viên	1		2.000	-	2.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	16		1.680	-	26.880
	Methyl Prednisolon	Viên	4		725	-	2.900
	Vigadexa	Lo	1		110.599	-	110.599
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	51.900		51.900	-
	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh đa tiêu Optiflex Trio chất lượng cao		1		13.750.696		13.750.696
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)						29.399.075
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)						29.579.121
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)						30.119.269



PHỤ LỤC SỐ 04 ngày 13/6/2025
Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2025/QĐ-BVTH ngày 26/4/2025
GIÁ PHẪU THUẬT ĐỐI VỚI BỆNH NHÂN BN100 (DỊCH VỤ)

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Giá dịch vụ
11	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh Optiflex Trio chất lượng cao	Mắt 1			33.000.000
	Khám Mắt		1	66.600	66.600
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	541.700	541.700
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)		1	70.800	70.800
	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		1	64.800	64.800
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	52.600	52.600
	Định lượng Glucose [Máu]		1	64.600	64.600
	Định lượng Creatinin (máu)		1	56.600	56.600
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	56.600	56.600
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	43.600	43.600
	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm		1	256.500	256.500
	Soi đáy mắt trực tiếp		1	164.700	164.700
	Điện tim thường		1	54.500	54.500
	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL Dịch vụ		1	2.752.600	2.752.600
	Thể thủy tinh nhân tạo Optiflex Trio		1	15.500.000	15.500.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	20	1.680	33.600
	Methyl Prednisolon	Viên	5	725	3.625
	Panalgan effêr 500	Viên	1	880	880
	Vigamox	Lọ	1	87.000	87.000
	Maxitrol	Lọ	1	60.000	60.000
	Laci eye	Ống	1	24.400	24.400
	Acetazolamid 250 mg	Viên	2	3.000	6.000
	Kalium	Viên	1	2.000	2.000
	Vigadexa	Lọ	1	121.000	121.000
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	57.000	57.000
	Gạc y tế bảo thạch	Miếng	4	780	3.120
	Kính mắt sau mổ	Cái	1	9.000	9.000
	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh đa tiêu Optiflex Trio chất lượng cao Dịch vụ		1		12.846.175
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)				


GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Phương Dung

GIÁ GÓI DỊCH VỤ PHẪU THUẬT (BỆNH NHÂN CÓ THẺ BHYT)

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá BH thanh toán	Giá dịch vụ	Bảo hiểm chi trả	BN tự trả
13	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh đa tiêu AT Elana 841P chất lượng cao	Mắt 1			36.395.600	3.600.925	32.794.675
	Khám Mắt		1	39.800		39.800	
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	241.300		241.300	
	Tổng phần tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trở)		1	43.500		43.500	
	Tổng phần tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		1	28.600		28.600	
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	13.600		13.600	
	Định lượng Glucose [Máu]		1	22.400		22.400	
	Định lượng Creatinin (máu)		1	22.400		22.400	
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	22.400		22.400	
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	31.600		31.600	
	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm		1	69.400		69.400	
	Soi đáy mắt trực tiếp		1	60.000		60.000	
	Điện tim thường		1	39.900		39.900	
	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL		1	2.752.600		2.752.600	
	Thể thủy tinh nhân tạo AT Elana 841P		1	-		-	26.000.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	4	1.680		6.720	-
	Methyl Prednisolon	Viên	1	725		725	-
	Panalgan effer 500	Viên	1	880		880	-
	Vigamox	Lọ	1	87.000		87.000	-
	Maxitrol	Lọ	1	41.800		41.800	-
	Laci eye	Ống	1	24.400		24.400	-
	Acetazolamid 250 mg	Viên	2		3.000	-	6.000
	Kalium	Viên	1		2.000	-	2.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	16		1.680	-	26.880
	Methyl Prednisolon	Viên	4		725	-	2.900
	Vigadexa	Lọ	1		110.599	-	110.599
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	51.900		51.900	-
	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh đa tiêu AT Elana 841P chất lượng cao		1		6.646.296		6.646.296
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)						32.794.675
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)						32.974.721
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)						33.514.860



PHỤ LỤC SỐ 05 ngày 17/6/2025
Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2025/QĐ-BVTH ngày 26/4/2025

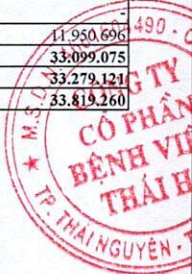
GIÁ PHẪU THUẬT ĐỐI VỚI BỆNH NHÂN BN100

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Giá dịch vụ
13	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh đa tiêu AT Elana 841P chất lượng cao Dịch vụ	Mắt 1			36.395.600
	Khám Mắt		1	66.600	66.600
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	541.700	541.700
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)		1	70.800	70.800
	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		1	64.800	64.800
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	52.600	52.600
	Định lượng Glucose [Máu]		1	64.600	64.600
	Định lượng Creatinin (máu)		1	56.600	56.600
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	56.600	56.600
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz....)		1	43.600	43.600
	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm		1	256.500	256.500
	Soi đáy mắt trực tiếp		1	164.700	164.700
	Điện tim thường		1	54.500	54.500
	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL Dịch vụ		1	2.752.600	2.752.600
	Thể thủy tinh nhân tạo AT LISA		1	26.000.000	26.000.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	20	1.680	33.600
	Methyl Prenisolon	Viên	5	725	3.625
	Panalgan effeer 500	Viên	1	880	880
	Vigamox	Lọ	1	87.000	87.000
	Maxitrol	Lọ	1	60.000	60.000
	Laci eye	Ống	1	24.400	24.400
	Acetazolamid 250 mg	Viên	2	3.000	6.000
	Kalium	Viên	1	2.000	2.000
	Vigadexa	Lọ	1	121.000	121.000
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	57.000	57.000
	Gạc y tế bảo thạch	Miếng	4	780	3.120
	Kính mắt sau mổ	Cái	1	9.000	9.000
	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh đa tiêu AT Elana 841P chất lượng cao Dịch vụ		1		5.741.775
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)				


GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN THÁI HÀ
 Nguyễn Thị Phương Dung

GIÁ GÓI DỊCH VỤ PHẪU THUẬT (BỆNH NHÂN CÓ THẺ BHYT)

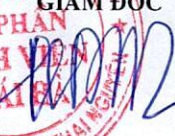
STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá BH thanh toán	Giá dịch vụ	Bảo hiểm chi trả	BN tự trả
14	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh EDEN; HÃNG SẢN XUẤT: SAV-IOL SA	Mắt 1			36.700.000	3.600.925	33.099.075
	Khám Mắt		1	39.800		39.800	
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	241.300		241.300	
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)		1	43.500		43.500	
	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		1	28.600		28.600	
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	13.600		13.600	
	Định lượng Glucose [Máu]		1	22.400		22.400	
	Định lượng Creatinin (máu)		1	22.400		22.400	
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	22.400		22.400	
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz....)		1	31.600		31.600	
	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm		1	69.400		69.400	
	Soi đáy mắt trực tiếp		1	60.000		60.000	
	Điện tim thường		1	39.900		39.900	
	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL		1	2.752.600		2.752.600	
	THỦY TINH THỂ NHÂN TẠO EDEN; HÃNG SẢN XUẤT: SAV-IOL SA		1	-		-	21.000.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	4	1.680		6.720	-
	Methyl Prednisolon	Viên	1	725		725	-
	Panalgan effer 500	Viên	1	880		880	-
	Vigamox	Lo	1	87.000		87.000	-
	Maxitrol	Lo	1	41.800		41.800	-
	Laci eye	Ống	1	24.400		24.400	-
	Acetazolamid 250 mg	Viên	2		3.000	-	6.000
	Kalium	Viên	1		2.000	-	2.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	16		1.680	-	26.880
	Methyl Prednisolon	Viên	4		725	-	2.900
	Vigadexa	Lo	1		110.599	-	110.599
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	51.900		51.900	-
	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh EDEN chất lượng cao		1		11.950.696		11.950.696
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)						33.099.075
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)						33.279.121
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)						33.819.260



PHỤ LỤC SỐ 06 ngày 17/6/2025
Ban hành kèm theo Quyết định số 56/2025/QĐ-BVTH ngày 26/4/2025

GIÁ PHẪU THUẬT ĐỐI VỚI BỆNH NHÂN BN100

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Giá dịch vụ
14	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh EDEN; HÃNG SẢN XUẤT: SAV-IOL SA	Mắt 1			36.700.000
	Khám Mắt		1	66.600	66.600
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	541.700	541.700
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		1	70.800	70.800
	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		1	64.800	64.800
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	52.600	52.600
	Định lượng Glucose [Máu]		1	64.600	64.600
	Định lượng Creatinin (máu)		1	56.600	56.600
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	56.600	56.600
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	43.600	43.600
	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm		1	256.500	256.500
	Soi đáy mắt trực tiếp		1	164.700	164.700
	Điện tim thường		1	54.500	54.500
	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL Dịch vụ		1	2.752.600	2.752.600
	Thể thủy tinh nhân tạo EDEN		1	21.000.000	21.000.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	20	1.680	33.600
	Methyl Prednisolon	Viên	5	725	3.625
	Panalgan effêr 500	Viên	1	880	880
	Vigamox	Lọ	1	87.000	87.000
	Maxitrol	Lọ	1	60.000	60.000
	Laci eye	Ống	1	24.400	24.400
	Acetazolamid 250 mg	Viên	2	3.000	6.000
	Kalium	Viên	1	2.000	2.000
	Vigadexa	Lọ	1	121.000	121.000
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	57.000	57.000
	Gạc y tế bảo thạch	Miếng	4	780	3.120
	Kính mắt sau mổ	Cái	1	9.000	9.000
	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh đa tiêu EDEN chất lượng cao Dịch vụ		1		11.046.175
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)				

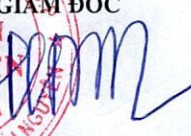
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Phương Dung

GIÁ GÓI DỊCH VỤ PHẪU THUẬT (BỆNH NHÂN CÓ THẺ BHYT)

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá BH thanh toán	Giá dịch vụ	Bảo hiểm chi trả	BN tự trả
15	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh 2 tiêu Bunny lens chất lượng cao	Mắt 1			25.895.600	3.578.525	22.317.075
	Khám Mắt		1	39.800		39.800	
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	241.300		241.300	
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)		1	43.500		43.500	
	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		1	28.600		28.600	
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	13.600		13.600	
	Định lượng Glucose [Máu]		1	22.400		22.400	
	Định lượng Creatinin (máu)		1	22.400		22.400	
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	31.600		31.600	
	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm		1	69.400		69.400	
	Soi đáy mắt trực tiếp		1	60.000		60.000	
	Điện tim thường		1	39.900		39.900	
	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL		1	2.752.600		2.752.600	
	Thể thủy tinh nhân tạo 2 tiêu kéo dài Bunny lens		1	-		-	10.400.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	4	1.680		6.720	-
	Methyl Prednisolon	Viên	1	725		725	-
	Panalgan effor 500	Viên	1	880		880	-
	Vigamox	Lọ	1	87.000		87.000	-
	Maxitrol	Lọ	1	41.800		41.800	-
	Laci eye	Ông	1	24.400		24.400	-
	Acetazolamid 250 mg	Viên	2		3.000	-	6.000
	Kalium	Viên	1		2.000	-	2.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	16		1.680	-	26.880
	Methyl Prednisolon	Viên	4		725	-	2.900
	Vigadexa	Lọ	1		110.599	-	110.599
	Maxitrol mỡ	Tuýp	1	51.900		51.900	
	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh 2 tiêu kéo dài Bunny lens chất lượng cao		1		11.768.696		11.768.696
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)						22.317.075
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)						22.496.001
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)						23.032.780

GIÁ PHẪU THUẬT ĐỐI VỚI BỆNH NHÂN BN100 (DỊCH VỤ)

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Giá dịch vụ
8	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh 2 tiêu Bunny lens chất lượng cao	Mắt 1			25.895.600
	Khám Mắt		1	66.600	66.600
	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt		1	541.700	541.700
	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		1	70.800	70.800
	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		1	64.800	64.800
	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		1	52.600	52.600
	Định lượng Glucose [Máu]		1	64.600	64.600
	Định lượng Creatinin (máu)		1	56.600	56.600
	Định lượng Urê máu [Máu]		1	56.600	56.600
	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)		1	43.600	43.600
	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm		1	256.500	256.500
	Soi đáy mắt trực tiếp		1	164.700	164.700
	Điện tim thường		1	54.500	54.500
	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL		1	2.752.600	2.752.600
	Thể thủy tinh nhân tạo 2 tiêu kéo dài Bunny lens		1	8.500.000	8.500.000
	Cephalexin 500 mg	Viên	20	1.680	33.600
	Methyl Prednisolon	Viên	5	725	3.625
	Panalgan effor 500	Viên	1	880	880
	Vigamox	Lọ	1	87.000	87.000
	Maxitrol	Lọ	1	60.000	60.000
	Laci eye	Ống	1	24.400	24.400
	Acetazolamid 250 mg	Viên	2	3.000	6.000
	Kalium	Viên	1	2.000	2.000
	Cephalexin 500 mg	Lọ	1	121.000	121.000
	Methyl Prednisolon	Tuýp	1	57.000	57.000
	Vigadexa	Miếng	4	780	3.120
	Maxitrol mỡ	Cái	1	9.000	9.000
	Phẫu thuật Phaco thể thủy tinh 2 tiêu kéo dài Bunny lens chất lượng cao		1		12.741.775
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 100%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 95%)				
	Bệnh nhân phải nộp thêm (Đối với thẻ BHYT 80%)				


GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Phương Dung